

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA**

Ngày tháng năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THANH HÓA

Ngày 06 tháng 02 năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SƠN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Luân

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	10
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	10
1.1.1. Vị trí địa lý.....	10
1.1.2. Địa hình, địa mạo.....	10
1.1.3. Khí hậu	11
1.1.4. Thủy văn	11
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	12
1.2.1. Tài nguyên đất	12
1.2.2. Tài nguyên nước	13
1.2.3. Tài nguyên rừng	13
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản.....	14
1.2.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch	14
1.2.6. Phân tích hiện trạng môi trường	16
1.3. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2023	16
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	26
2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	26
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023	34
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	41
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	41
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	42
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất	44
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	60
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024	66
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	89
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	90
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	92
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	94
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	94
3.8.1. Cơ sở tính toán.....	94
3.8.2. phương pháp tính toán:.....	95
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	97
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường;	97
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;	98
4.3. Các giải pháp khác;	99
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	100
I. KẾT LUẬN	100
II. KIẾN NGHỊ.....	101

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc; là tư liệu sản xuất đặc biệt nhưng lại bị giới hạn về diện tích, hình thể trong khi đó mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người. Đất đai còn là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố và là nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Chương III Điều 53 quy định “Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Luật Đất đai năm 2013 (chương 4, Điều 35 - 51) khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 21/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định Kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Triệu Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai phục vụ cho việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Để đáp ứng các yêu cầu và khắc phục kịp thời những hạn chế nảy sinh, tiếp tục đổi mới chính sách pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cụ thể hoá một cách phù hợp trên địa bàn huyện, đáp ứng những đòi hỏi về quản lý và sử dụng đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn nhằm quản lý sử dụng tài nguyên đất đai tiết kiệm và hiệu quả.

Công tác lập kế hoạch sử dụng đất là việc làm cần thiết và quan trọng; là cơ sở thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm của ngành, lĩnh vực, của các cấp, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục lãng phí trong việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn huyện. Thực hiện theo Công văn số 7887/STNMT-CSĐĐ ngày 25/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; lập danh mục các dự án phải thu hồi đất, danh mục chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trình HĐND tỉnh thông qua. Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn tiến hành xây dựng: “Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Triệu Sơn”.

*. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật số 62/2020/QH14
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Đô thị số 79/2006/QH11 ngày 19/11/2006;
- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;
- Luật Di sản Văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 9/6/2017 của;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009;
- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016;
- Luật điều chỉnh, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch năm 2018 số 35/2018/QH14;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đô thị số 60/2020/QH14;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ quy định về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ quy định về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

trường quy định kỹ thuật việc lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị khóa XII về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành tại Văn bản số 09/KH-UBND ngày 19/01/2023;

- Nghị Quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết 58 -NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

- Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Điều chỉnh và lập kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1026/QĐ-TTg ngày 08/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2065;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính Phủ Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

- Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường v/v Quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững;

- Nghị quyết 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã);

- Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Yên, sông Bạng) thay thế Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã).

- Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua Quy hoạch đê điều các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Yên, sông Bạng).

- Nghị Quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá XVII, kỳ họp thứ 15 về việc chấp thuận Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh

Thanh Hoá năm 2021;

- Nghị Quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá XVIII, kỳ họp thứ 2 Về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đợt 1 năm 2021;

- Nghị Quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá XVIII, kỳ họp thứ 3 Về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đợt 2 năm 2021;

- Nghị Quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá XVIII, kỳ họp thứ 4 Về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2022;

- Nghị Quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá XVIII, kỳ họp thứ 4 Về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn

tỉnh Thanh Hoá đợt 1, năm 2022;

- Nghị Quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá XVIII, kỳ họp thứ 4 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đợt 2, năm 2022;

- Nghị Quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đợt 3, năm 2022;

- Nghị Quyết số 311/NQ-HĐND ngày 27/8/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mới và mua sắm trang thiết bị 70 trạm y tế tuyến xã tỉnh Thanh Hoá.

- Nghị Quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2023;

- Nghị Quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đợt 1, năm 2023;

- Nghị Quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2023;

- Nghị Quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2023;

- Nghị Quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2023;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về hoàn chỉnh phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Đà – Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Sim – Hợp Thành, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Nưa huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Thiệu, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt dự án đầu tư công trình đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn;

- Quyết định số 1369/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 18/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn phê duyệt Đề án phát triển mía đường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Đề án phát triển vùng nguyên liệu mía đường Lam Sơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 7107/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Gôm – Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, về quy định phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Nghị quyết 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị Đà - Thọ Dân, huyện Triệu Sơn đến năm 2025;

- Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4542/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030”;

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2020 - 2024;

- Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030”;

- Quyết định số 4551/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc “Quy hoạch cục bộ quy hoạch chung đô thị Thiệu, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 và Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị Nưa, huyện Triệu Sơn đến năm 2025;

- Quyết định số 2990/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030.

- Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;

- Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị Sim - Hợp Thành, huyện Triệu Sơn đến năm 2025;

- Quyết định số 623/QĐ-TU ngày 23/7/2021 của Tỉnh ủy Thanh Hóa về việc Ban hành chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn;

- Quyết định số 4042/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

- Kế hoạch số 233/KH-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX;

- Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 Lập nhiệm vụ Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung đô thị Thiệu, huyện Triệu Sơn đến năm 2045.

- Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa Thành Hoàng Nghiêu – Căn cứ Nguyễn Chích gắn với phát triển du lịch, giai đoạn 2022-2032;

- Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung đô thị Gốm, huyện Triệu Sơn đến năm 2040;

- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.

- Quyết định số 3783/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt “Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Triệu Sơn”;

- Quyết định số 4465/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND huyện Triệu Sơn phê duyệt đề cương và dự toán Đề án phát triển du lịch huyện Triệu Sơn đến năm 2030;

- Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và công bố hiện trạng rừng năm 2022, huyện Triệu Sơn.

- Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030;

- Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Triệu Sơn;

- Quyết định số 4121/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận Điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Triệu Sơn;

- Quyết định số 4889/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận Điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Triệu Sơn;

- Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 3671/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh quốc gia Địa điểm khởi nghĩa Bà Triệu (gồm: Núi Nưa, Đền Nưa, Am Tiên) giai đoạn 2023 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045; số 4172/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh nguồn vốn và giao bổ sung dự toán kinh phí lập Quy hoạch;

- Công văn số 7887/STNMT-CSĐĐ ngày 25 tháng 08 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; lập danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trình HĐND tỉnh;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2025;

- Báo cáo số 6733/BC-UBND ngày 05/12/2023 của UBND huyện Triệu Sơn về Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023, và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024.

- Số liệu thống kê đất đai năm 2022, 2023 của huyện Triệu Sơn;

- Các tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến đất đai.

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Triệu Sơn nằm ở phía Tây Nam tỉnh Thanh Hóa, thuộc châu thổ sông Mã - sông Chu; trung tâm huyện cách Thành phố Thanh Hóa 20 km về phía Tây theo Quốc lộ 47.

Có tọa độ địa lý: 19⁰52' đến 20⁰02' Vĩ độ Bắc;

105⁰24' đến 105⁰42' Kinh độ Đông.

Vị trí tiếp giáp:

- Phía Đông giáp huyện Đông Sơn;

- Phía Tây giáp huyện Thọ Xuân và Thường Xuân;

- Phía Nam giáp huyện Như Thanh và Nông Cống;

- Phía Bắc giáp Thiệu Hoá và Thọ Xuân.

Có diện tích tự nhiên 29.004,53 ha, là huyện trọng điểm lúa, thuần nông. Thực hiện Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa, huyện Triệu Sơn có 34 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 32 xã và 02 thị trấn. Thị trấn Triệu Sơn cách thành phố Thanh Hoá 20 km về phía Tây, cách khu đô thị Công nghiệp Mục Sơn - Lam Sơn 16 km về phía Đông Nam.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Triệu Sơn nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng phía Đông và Đông Bắc với vùng núi phía Tây và Tây Nam. Vì vậy, Triệu Sơn có địa hình bán sơn địa, bề mặt lãnh thổ có địa hình khá phức tạp, có độ nghiêng từ Tây Nam xuống Đông Bắc, chia thành hai vùng địa hình tự nhiên:

- Vùng núi gồm 3 xã: Bình Sơn, Thọ Bình, Thọ Sơn; có diện tích tự nhiên 4.711,63 ha, chiếm 16,24% diện tích tự nhiên toàn huyện, có độ cao trung bình 70 - 80 m so với trung bình mặt nước biển.

- Vùng đồng bằng gồm: Thị trấn Triệu Sơn và các xã còn lại của huyện, có diện tích tự nhiên 24.292,91 ha, chiếm 83,76% diện tích toàn huyện. Trong vùng có xã Vân Sơn, Thái Hòa, Tân Ninh có địa hình của vùng đồi núi với đỉnh núi Nưa cao 537 m. Dãy núi Nưa cùng với dãy núi ô (núi đá) ở xã Đồng Thắng tạo thành vòng

cung ở phía Nam và Tây Nam của huyện; là một trong những nguyên nhân gây ra vùng ngập đối với các xã phía Đông Nam của huyện. Các xã còn lại có địa hình khá bằng phẳng; tuy vậy, xen giữa các cánh đồng bằng phẳng vẫn có các đồi và núi đá độc lập, cá biệt có một số vùng trũng thường bị úng cục bộ khi có mưa lớn.

1.1.3. Khí hậu

Triệu Sơn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt cao. Có hai mùa rõ rệt: Mùa hạ, khí hậu nóng ẩm chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng. Mùa đông có gió Đông Bắc khô hanh, có sương muối, giá rét và mưa phùn ẩm ướt. Xen kẽ giữa hai mùa chính là khí hậu chuyển tiếp là mùa thu.

- Nhiệt độ trung bình 24°C , Các tháng mùa hè nhiệt độ trung bình có thể cao hơn 26°C ; trong đó riêng tháng: 5, 6, 7 vào những ngày có gió Tây khô nóng nhiệt độ có thể $>41^{\circ}\text{C}$. Mùa Đông, nhiệt độ trung bình ngày thường ở mức thấp: $15-17^{\circ}\text{C}$; khi có giá rét, nhiệt độ thấp nhất xuống tới 4°C .

- Lượng mưa bình quân năm từ 1.700 - 1.900 mm, mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm trên 80% lượng mưa cả năm, mưa nhiều nhất vào tháng 9. Do sự phân bố lượng mưa không đều gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và giao thông vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô.

- Độ ẩm bình quân từ 85 - 86% thích hợp cho cây trồng, gia súc sinh trưởng và phát triển.

- Hướng gió thịnh hành là Bắc, Đông Bắc vào mùa đông và Đông Nam vào mùa hạ. Vận tốc gió trung bình trong năm là 1,3m/s. Hàng năm, vào tháng 5 đến tháng 7, Triệu Sơn chịu ảnh hưởng từ 3 - 4 đợt gió Tây khô nóng, mỗi đợt từ 5 - 7 ngày.

- Triệu Sơn chịu ảnh hưởng trực tiếp các cơn bão đổ bộ vào Thanh Hóa. Những năm gần đây không có bão lớn. Tuy nhiên tần xuất bão đổ bộ thường cứ 3 - 5 năm lại có một cơn bão có gió cấp 9 - 10; giật cấp 11- 12, sau bão thường có mưa to và úng lụt. Có năm phải chịu tới 3 cơn bão.

- Sương muối và sương giá thường xảy ra vào các tháng 1 và tháng 12, khi xuất hiện sương giá đi kèm với nhiệt độ xuống thấp nhất trong năm.

1.1.4. Thủy văn

Triệu Sơn thuộc tiểu vùng thủy văn Sông Chu với hai sông chính: Sông Hoàng và Sông Nhôm, diện tích lưu vực $23,62\text{ km}^2$. Trong mùa lũ tình trạng úng ngập ở các vùng ven sông Hoàng, sông Nhôm đôi khi khá nghiêm trọng.

Sông Hoàng phần chảy trong địa bàn huyện là 40 km, có đặc điểm uốn khúc, độ dốc thấp, tổng lượng dòng chảy cả năm qua huyện $594\text{ }10^6\text{ m}^3$. Sông Nhôm chảy trong huyện khoảng 31 km, độ dốc thấp, tổng lượng dòng chảy cả năm qua huyện $378\text{ }10^6\text{ m}^3$.

Những đặc điểm trên đây khiến cho độ dốc của mặt nước thường rất nhỏ tốc độ truyền lũ bé gây ra úng ngập đối với Triệu Sơn, nhất là những năm có mưa lũ nhiều. Với diện tích đất trồng lúa 11.162,94 ha, Triệu Sơn là một trong những trọng điểm lúa của tỉnh. Hệ thống thủy nông Sông Chu cùng các hồ đập đã và đang đáp ứng nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong huyện.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Các yếu tố hình thành đất, các quá trình hình thành và biến đổi, các tính chất hiện tại của đất là cơ sở phân loại đất cho huyện Triệu Sơn theo FAO - UNESCO. Căn cứ vào kết quả thực hiện Dự án Điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện Bản đồ đất phục vụ công tác quản lý tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa.

Bảng 01: Phân loại đất huyện Triệu Sơn

TT	Tên Việt Nam	Ký hiệu	Tên đất theo FAO-UNESCO-VRB	Ký hiệu	Diện tích(ha)
I	ĐẤT PHÙ SA	(P)	FLUVISOLS	FL	14422,61
1	<i>Đất phù sa glây</i>	<i>P_g</i>	<i>Gleyic Fluvisols</i>	<i>FL_g</i>	<i>2026,91</i>
	1. Đất phù sa glây trung tính ít chua	<i>P_g</i>	Eutri Gleyic Fluvisols	FL _{ge}	1250,65
	2. Đất phù sa glây chua	<i>P_{gc}</i>	Dysrttri Gleyic Fluvisols	FL _{gd}	776,26
2	<i>Đất phù sa có tầng dóm gỉ</i>	<i>P_r</i>	<i>Cambic Fluvisols</i>	<i>FL_b</i>	<i>12395,70</i>
	3.Đất phù sa có tầng dóm gỉ trung tính ít chua	<i>P_re</i>	EutriCambic Fluvisols	FL _b e	4073,81
	4.Đất phù sa có tầng dóm gỉ chua	<i>P_rc</i>	Dystri Cambic Fluvisols	FL _b d	2257,91
	5.Đất phù sa có tầng dóm gỉ glây nông	<i>P_rg_l</i>	Epigleyi Cambic Fluvisols	FL _b g _l)	4487,98
	6.Đất phù sa có tầng dóm gỉ kết von nông	<i>P_rfe_l</i>	Epiferri Cambic Fluvisols	FL _b fe _l	1576,0
II	ĐẤT XÁM	X	ACRISOLS	AC	3811,93
3	<i>Đất xám feralit</i>	<i>X_r</i>	<i>Ferralic Acrisols</i>	<i>AC_r</i>	<i>3811,93</i>
	7. Đất xám feralit điển hình	<i>X_fh</i>	Hapli Ferralic	AC _f h	3660,56
	8.Đất xám feralit đá nông	<i>X_fd_l</i>	Epilithi Ferralic Acrisols	AC _f d _l	14,55
	9.Đất xám feralit kết von nông	<i>X_rfe_l</i>	Epilithi Ferralic Acrisols	AC _f fe _l	136,82
III	ĐẤT ĐEN	R	LUVISOLS	LV	2084,85
4	<i>Đất đen điển hình</i>	<i>R_h</i>	<i>Haplic Luvisols</i>	<i>LV_h</i>	<i>2084,85</i>
	<i>10.Đất đen điển hình đá lẫn nông</i>	<i>R_hd_l</i>	<i>Epilithi Haplic Luvisols</i>	LV _h -ll	2084,85

Qua bảng trên cho thấy huyện Triệu Sơn có 3 nhóm đất chính với 4 đơn vị đất chính và 10 đơn vị phụ đất như sau:

- Nhóm đất phù sa (P) - Fluvisols (FL): Diện tích 14.422,61 ha, phân bố chủ yếu ở các xã: Xuân Thịnh, Xuân Lộc, Thọ Dân, Thọ Vực, Thọ Phú, Thọ Thế, Thọ Tân, Minh Sơn, Đồng Tiến. Đất phù sa được hình thành từ những vật liệu lắng đọng của sông, biển, ao, hồ, trong quá khứ cũng như hiện nay ở mức độ nhất định vẫn được bồi đắp phù sa kiểu như lũ lụt hay tưới nước phù sa. Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến sét pha thịt. Hàm lượng mùn trên tầng mặt ở mức trung bình đến cao, ở tầng dưới ở mức thấp. Lân tổng số nghèo và lân dễ tiêu nghèo ở tầng mặt ở mức trung bình đến giàu. Kali tổng số ở mức trung bình, kali dễ tiêu rất thấp. Đất có phản ứng chua ($pH_{kc} < 5,0$). Được chia thành 2 đơn vị đất và 6 đơn vị phụ đất.

- Nhóm đất xám (X)- (Acrisols) ký hiệu AC: Diện tích 3.811,93 ha. Nhóm này phân bố ở các xã vùng đồi núi của huyện như: Bình Sơn, Thọ Bình, Hợp Thành, Hợp Tiến, Thọ Sơn. Đất xám được hình thành trên những loại đá mẹ khác nhau hoặc trên phù sa cổ. Trong đất ở mức độ nhất định có quá trình rửa trôi và tích lũy sét và các secquioxit. Căn cứ vào hình thái và đặc tính hiện tại của đất, đất xám của Triệu Sơn được chia thành 1 đơn vị đất và 3 đơn vị phụ được chia thành các nhóm phụ.

- Đất đen (R)- Luvisols(LV): Diện tích 2.084,85 ha, phân bố tập trung ở khu vực núi Nưa thuộc xã Tân Ninh. Đất đen được hình thành từ đá magma bazơ. Nhóm đất đen ở Triệu Sơn có 1 đơn vị đất Haplic Luvisols- đất đen điển hình và cũng chính là đơn vị phụ đất duy nhất.

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nước mặt: Với hệ thống sông suối tự nhiên cùng với các hồ chứa nước, các kênh tưới; lượng mưa lại lớn, nguồn nước mặt khá dồi dào. Hàng năm, tổng lượng nước do dòng chảy sông ngòi cung cấp trung bình 1 tỷ m³, trong đó nước do mưa sinh ra trên địa bàn khoảng 400 triệu khối, nếu được điều tiết có thể thỏa mãn nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống. Việc khai thác nước mặt còn gặp nhiều khó khăn do nguồn nước phân bố không đều giữa các mùa trong năm và các vùng trong huyện. Mùa mưa mưa tập trung, phía Tây Nam huyện là đồi núi, nhất là núi Nưa, độ dốc lớn thường gây lũ lụt, ngập úng. Mùa khô do có nước kênh Nam, nên chỉ thiếu nước ở vùng đồi núi và một số chân đất cao nằm rải rác toàn huyện. Muốn khai thác có hiệu quả phải đầu tư mở rộng và xây dựng nhiều hơn các hồ đập, ao, đầm... để chứa nước kết hợp với nuôi cá nước ngọt.

Ngoài ra, 41 hồ đập lớn nhỏ, diện tích chiếm đất gần 450 ha có tác dụng tạo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, đời sống nhân dân, tạo cảnh quan môi trường và điều hoà khí hậu.

- Nước ngầm: Qua thăm dò ở một số xã của huyện cho thấy nguồn nước ngầm không phong phú lắm, phân bố không đều và chưa bị ô nhiễm.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Rừng Triệu Sơn chủ yếu là rừng trồng, mới được phục hồi từ những năm 1990 của thế kỷ trước đến nay gồm: Bạch đàn, Keo tai tượng, Bò đề và rừng hỗn giao Mây, Tre, Luồng, Nứa... phân bố chính ở các xã: Bình Sơn, Thọ Sơn, Thọ Bình, Triệu Thành, Văn Sơn, Thái Hòa, Tân Ninh, Thọ Tiến, Thọ Tân, Hợp Lý, Hợp Tiến.

Quy mô rừng không lớn, trữ lượng gỗ đến tuổi khai thác khoảng 11 ngàn m³, luồng nứa 2,6 triệu cây. Tuy nhiên, rừng Triệu Sơn lại có ý nghĩa rất lớn cho việc phát triển các tiểu vùng sinh thái, bảo vệ môi trường, phát triển các mô hình kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình mở rộng hình thức phát triển vườn rừng góp phần đáng kể đối với kinh tế chung toàn huyện.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

- Các mỏ kim loại gồm có:

+ Mỏ Crômít phân bố ở các xã: Tân Ninh, Thái Hòa, Vân Sơn. Trữ lượng khoảng 8 - 20 triệu tấn. Crôm được sử dụng cho công nghiệp luyện thép đặc biệt, các công nghiệp hóa chất, sản xuất sơn chịu nhiệt chất lượng cao. Đây là mỏ Crômít lớn nhất khu vực Đông Nam Á, quặng sau khi tuyển có hàm lượng $OiO = 46 - 47,1\%$; $Al_2O_3 = 11,47\%$; $MgO = 11,46\%$; $FeO = 18,8\%$; $Fe_2O_3 = 4,3\%$; $Co = 0,048\%$. Sản phẩm sau tuyển crômít là sét Bentonits có giá trị kinh tế cao; Mỏ đã được đưa vào khai thác từ những năm 40 thế kỷ trước, tuy nhiên chủ yếu bằng thủ công và sau này bằng công nghệ lạc hậu của Trung Quốc, lại chỉ xuất bán quặng thô nên hiệu quả rất thấp không thân thiện với môi trường. Hiện nay công ty cổ phần Cromite Cổ Định được Nhà nước giao khai thác và chế biến sâu các sản phẩm hóa chất, luyện kim từ Cromite.

+ Mỏ sắt - mangan làng Sim, trữ lượng nhỏ, được đánh giá là có giá trị công nghiệp địa phương. Hàm lượng quặng: Fe từ 36,8-53,9%, Mn = 0,18 - 1,3%, P = 0,76 - 0,8%.

+ Mỏ Macxalit Đồng Khang, trữ lượng 516 ngàn tấn, quặng có hàm lượng $SiO_2 = 80 - 90\%$; $M_2O_3 = 4 - 15\%$; $Fe_2O_3 = 0,5 - 1,5\%$; $TO_{20,5} - 1\%$ được sử dụng để sản xuất hóa chất, pha chế các dung dịch làm giảm nhiệt các mũi khoan thăm dò.

+ Mỏ đá Đồng Thắng, trữ lượng 8 triệu m³ có thể sản xuất đá xẻ ốp lát và vật liệu xây dựng, hiện tại đang khai thác và chế biến, nhưng không có khả năng mở rộng nhiều do hạn chế về trữ lượng.

- Khoáng sản phi kim có:

+ Sét phân bố ở các xã Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, Hợp Thành, Hợp Thắng, Minh Sơn, tổng trữ lượng khoảng 5 triệu m³.

+ Than bùn ở các xã: Thọ Tiến, Thọ Bình, Minh Sơn, tổng trữ lượng 150 ngàn tấn, có tỷ lệ mùn cao có thể sản xuất phân bón vi sinh. Than bùn Triệu Sơn đã từng được khai thác trong thời kỳ 70 - 80 của thế kỷ trước để làm chất đốt sinh hoạt và nung gạch ngói.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch

Đất Thanh Hoá được mệnh danh là "Địa linh, nhân kiệt" Triệu Sơn cũng góp phần làm sáng tỏ nhận định trên. Ở đây có núi Nưa, nơi Bà Triệu khởi nghĩa vào năm 248 sau CN. Hai tập: Danh nhân Triệu Sơn; tác giả là Cách mạng lão thành Lê Đình Khải, UBND huyện Triệu Sơn đầu tư, Sở Văn hoá thẩm định, thể hiện bề dày nhân văn của huyện. Thông qua từng con người tiêu biểu cụ thể từ

2000 năm trở lại đây, tác giả phản ánh đóng góp của nhân dân Triệu Sơn trong quá trình dựng nước và giữ nước của Dân tộc Việt Nam ta.

Những công trình kiến trúc, văn hoá, nghệ thuật, kinh tế - xã hội được xây dựng trong quá trình lịch sử do chiến tranh đã bị tàn phá phần lớn. Nhưng những gì hiện còn đã ghi lại những chứng tích lịch sử, công trạng của các anh hùng dân tộc và phản ánh các xu thế tín ngưỡng lành mạnh của nhân dân như Nghè Giáp thờ Trần Khát Chân, thờ hạt Lúa... Các lễ hội, các trò chơi của các dân tộc thiểu số... cũng là những nét đẹp văn hoá của huyện. Đến Triệu Sơn ta còn có thể thưởng thức bánh Răng Bờ truyền thống hoặc Bưởi Tiên - Mộc, ngày xưa đã có lần đoạt giải Đấu xảo tiền Vua.

Tiềm năng du lịch Triệu Sơn phong phú nhưng chưa được đầu tư khai thác việc có thể kết hợp với Phủ Na (Như Thanh) tạo thành 1 "Tour" du lịch sinh thái gắn với di tích - lịch sử đang là một hướng đi phù hợp. Các điểm đến của Tour bao gồm:

- Đền thờ Đinh Tiên Hoàng - nơi Đinh Bộ Lĩnh dừng chân để đánh Ngô Xương Xí, một tàn quân của loạn 12 xứ quân đóng quân ở Bình Kiều (Thọ Bình ngày nay). Đền thờ Đinh Tiên Hoàng hiện đã được nhân dân xã Thọ Tân tôn tạo bằng kinh phí quyên góp trong dân. Đứng ở đây có thể nhìn về phía Tây là dãy núi giăng thành giữa vùng bình địa được Ngô Xương Xí chọn làm "thành", phía Đông là Chùa Tám mái từng chứng kiến hoạt động của quân đội ta ở hậu phương, thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

- Núi Dầu một địa phận của phía Bắc núi Nưa (xã Hợp Thành và xã Triệu Thành), Đền Bà (xã Triệu Thành) thăm nơi tập trung quân và thờ Bà Triệu. Đền thờ Bà Triệu nay vẫn còn móng cũ và ở gần đập Ao Lốc rộng 25,34 ha, có nước quanh năm, cây cối xanh tươi, tiểu khí hậu mát mẻ, lại được thông với hồ Đồng - Bể (xã Triệu Thành), hồ Đồng - Ngọn, hồ Hoà - Phú (xã Hợp Thành).

- Phủ Na (Như Thanh) ở chân phía Bắc núi Nưa, phía Đông là xã Vân Sơn (Triệu Sơn), phía Tây là xã Xuân Du (Như Thanh). Trong quá khứ khu vực 2 xã này có tên là Vân Du và Phủ Na thờ Bà Liễu Hạnh. Một đỉnh núi Nưa ở đây thường có mây hình vành khăn bao phủ, truyền thuyết là lúc bà Liễu Hạnh đáp mây (Vân Du) xuống Phủ Na.

- Di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh Địa điểm khởi nghĩa Bà Triệu. Theo sử liệu Am Tiên là nơi ở của Bà Triệu (gồm Núi Nưa, đền Nưa, Am Tiên) xã Thị trấn Nưa được xếp hạng di tích lịch sử quốc gia năm 2009 và cũng là đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa Ngàn Nưa. Đỉnh Am Tiên còn gắn với truyền thuyết dân gian về Tu Nưa, Tu Vồm, Am Tiên, đền Bà chúa Ngàn Nưa, Phủ Nưa. Gắn liền với những di chỉ người Mường - Việt, văn hóa Đông Sơn - núi Sỏi, Cũ Noãn; Các danh nhân: Lê Ngọc, Lê Chân, Lê Lôi, Lê Bát Tử, Doãn Tử Tư,... các di tích có liên quan tới tướng quân Nguyễn Chích - Khởi nghĩa Lam Sơn, phong trào Cần Vương, thủ đô văn hóa liên khu 4, tướng Nguyễn Sơn.

- Bãi cò Tiến Nông: Nơi sinh sản của nhiều loại cò, vạc... Có loại nằm trong Sách Đỏ. Bãi Cò Tiến Nông gắn liền với chùa Hoà Long ở làng Hoà Triều và các làng Nga.... Theo truyền thuyết, Đinh Bộ Lĩnh đến Thọ Tân ngày nay thì

khai triều để Ngô Xương Xi được "hoà" ở xã Tiến Nông, nơi có Chim muông, cảnh đẹp, nơi khai triều gọi là làng Hoà Triều.

1.2.6. Phân tích hiện trạng môi trường

Là huyện đồng bằng của tỉnh nhưng không phải là huyện trọng điểm để phát triển các ngành công nghiệp. Nền kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp. Vì vậy môi trường trên địa bàn huyện còn ở mức ổn định, chưa bị ô nhiễm bởi hoạt động sản xuất công nghiệp. Tình trạng ô nhiễm môi trường sống xảy ra cục bộ do bão lụt, thuốc bảo vệ thực vật. Tuy nhiên các cấp chính quyền và các ban ngành liên quan đã thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh sau lũ lụt, phổ biến rộng rãi kỹ thuật sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân. Vì vậy trong thời gian qua không xảy ra tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng trên địa bàn huyện.

1.3. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2023

Tốc độ tăng giá trị sản xuất ước đạt 5,28%, trong đó ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,0%, công nghiệp, xây dựng tăng 4,79%, dịch vụ tăng 7,71% tốc độ tăng giá trị sản xuất tuy không đạt mục tiêu đề ra nhưng đây là mức tăng trưởng cao trong điều kiện nền kinh tế trong nước, trong tỉnh còn gặp nhiều khó khăn; mức tăng trưởng của huyện xếp thứ 4/27 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh.

Cơ cấu giá trị sản xuất chuyển dịch đúng hướng, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 16,61%, khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm 60,84%, Khu vực dịch vụ chiếm 22,55% (năm 2022 là: 17,89-61,35-21,4). Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 61,38 triệu đồng, vượt mục tiêu (58 triệu đồng), tăng 9,12% so với năm 2022 (56,25 triệu đồng).

Chương trình xây dựng nông thôn mới (MTM), mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Năm 2023 có 5 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 01 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, 10 thôn NTM kiểu mẫu (vượt kế hoạch tỉnh giao, đạt chỉ tiêu HĐND huyện giao); có thêm 12 sản phẩm OCOP 3 sao được công nhận, nâng tổng số toàn huyện lên 32 sản phẩm OCOP 3 sao (vượt 4 sản phẩm so với chỉ tiêu tỉnh giao)

1.3.1. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển khá toàn diện. Tổng diện tích gieo trồng cả năm đạt 23.600,3 ha so với kế hoạch bằng 98,3%, so với năm 2022 giảm 3,0% (giảm 740,3 ha); năng suất lúa cả năm đạt 62,6 tạ/ha, tăng 1,9% so với năm 2022 (tăng 1,2 tạ/ha), riêng vụ chiêm xuân năng suất lúa đạt 70,2 tạ/ha là vụ được mùa nhất từ trước đến nay. Tổng sản lượng lương thực đạt 117,26 nghìn tấn, vượt 3,8% KH (113 nghìn tấn); tiếp tục duy trì diện tích được chứng nhận VietGap 500 ha lúa tại 9 xã (An Nông, Dân Lý, Nông Trường, Xuân Lộc, Thọ Phú, Dân Lực, Thái Hoà và Đồng Thắng) và 11 mã số vùng trồng tại 10 xã (Đồng Tiến, An Nông, Nông Trường, Vân Sơn, Hợp Thành, Dân Lý, Dân Lực, Thọ Vực, Xuân Thịnh và Tiến Nông), cấp mới 7 mã số vùng trồng tại 7 xã (Thọ Tiến, Xuân Thọ, Đồng Lợi, Xuân Lộc, Minh Sơn, Hợp Lý và Thọ Cường); liên kết

bao tiêu sản phẩm cây lúa hàng vụ với các Công ty từ 300ha trở lên. Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 143,4 triệu đồng, vượt mục tiêu (143 triệu đồng). Thực hiện chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản được 420,8ha, đạt 84,2% kế hoạch; tích tụ, tập trung đất đai đạt 297ha, vượt mục tiêu (250 ha), trong đó ứng dụng công nghệ cao đạt 30ha

- Chăn nuôi trên địa bàn huyện tương đối ổn định, không xảy ra dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và động vật. Tuy nhiên, giá thức ăn chăn nuôi tăng cao, giá bán sản phẩm không ổn định, nên ngành chăn nuôi gặp khó khăn, hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao, tác động đến tổng đàn trâu, bò giảm so với năm 2022; tổng đàn trâu năm 2023 ước đạt 2.410 con, giảm 4,1%, đàn bò đạt 9.974 con, giảm 3,6%, đàn lợn đạt 63.360 con, tăng 1,7%, đàn gia cầm đạt 1,28 triệu con, tăng 13,9%, thịt hơi xuất chuồng các loại ước đạt 17.103 tấn, tăng 2,7% so với năm 2022, giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá hiện hành) ước đạt 1.138 tỷ đồng, chiếm 34,7% trong tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

- Lâm nghiệp phát triển theo hướng ổn định, toàn huyện đã trồng được 91.000 cây các loại. Trồng rừng tập trung được 150 ha, đạt 100% kế hoạch (chủ yếu rừng sản xuất), tỷ lệ che phủ rừng đạt 11,8%. Tăng cường công tác quản lý, giảm thiểu tối đa nguy cơ cháy rừng, đến nay trên địa bàn huyện chưa xảy ra cháy rừng.

- Sản xuất thủy sản tiếp tục phát triển; giá trị sản xuất năm 2023 ước đạt 87,96 tỷ đồng, đạt mục tiêu, tăng 7,6% so với năm 2022, tổng sản lượng nuôi trồng và khai thác ước đạt 2.324 tấn, so với năm 2022 tăng 7,8%, tăng 0,2% so kế hoạch.

1.3.2. Công nghiệp - xây dựng, quy hoạch

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2023 ước đạt 4.805 tỷ đồng, đạt kế hoạch, tăng 5,9% so với năm 2022; một số sản phẩm có sản lượng tăng cao so với năm trước như: Nước máy sản xuất tăng 13,6%; giày dép xuất khẩu tăng 11,3%; bao bì PP các loại tăng 12,6%; gỗ xẻ các loại tăng 9,3%; hợp kim Vonfram tăng 7,4%; quy mô tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng (theo giá hiện hành) xếp thứ 5 toàn tỉnh (sau Nghi Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Bỉm Sơn và Hoàng Hóa).

Công tác quản lý xây dựng được quan tâm chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả, đến ngày 14/11/2023 đã thực hiện thẩm định 130 công trình, số tiền giảm trừ hơn 13 tỷ đồng, tỷ lệ giảm trừ 1,41%. Cấp 128 giấy phép xây dựng kịp thời cho các tổ chức cá nhân trên địa bàn huyện. Thực hiện đấu thầu 246 gói thầu, giá trị 476.202 triệu đồng tiết kiệm cho ngân sách Nhà nước 1.381 triệu đồng (trong đó: huyện 161 gói thầu tiết kiệm 1.216 triệu; xã 85 gói thầu tiết kiệm 165 triệu) tỷ lệ 0,29%. Trong năm hoàn thành 19 dự án (trong đó 08 dự án đã có quyết toán được duyệt) và đang triển khai thi công 02 dự án đối với các dự án chuyển tiếp; hiện nay đang lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng 05 dự án được nghị quyết chủ trương đầu tư tại kỳ họp thứ 12; lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ và dự toán giai đoạn chuẩn bị đầu tư làm cơ sở thực hiện các bước tiếp theo 17 dự án được nghị quyết chủ trương đầu tư tại kỳ họp thứ 13, HĐND huyện khoá XVIII.

Hoàn thiện Đề án rà soát, xây dựng huyện Triệu Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025, thành lập thị xã vào năm 2030; trình UBND tỉnh xin bổ sung vào Quy hoạch tỉnh và các các chương trình, kế hoạch phát triển đô thị liên quan; hoàn thành điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị trấn Triệu Sơn và đô thị Đà - Thọ Dân; phê duyệt quy hoạch một số dự án đề phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Việc hiến đất mở rộng đường giao thông nông thôn theo Nghị quyết số 12-NQ/HU của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện đạt kết quả cao trong năm ước khoảng 200km, với khoảng 20.000m² và 1.300 hộ hiến đất, việc thực hiện nghị quyết 15-NQ/HU làm thay đổi bộ mặt nông thôn, đảm bảo môi trường cảnh quan và dần đi vào thói quen của toàn dân trên địa bàn huyện. Cắm 3.670 cột biển ký hiệu tên đường, tên ngõ, gắn biển số nhà, mặt cắt các tuyến đường đạt 100%. Tỷ lệ kiên cố hóa đường giao thông nông thôn đạt 97,7%.

1.3.3. Thương mại- dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 8.463 tỷ đồng, đạt kế hoạch, tăng 14,1% so với năm trước.

Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của nhân dân; vận tải ước đạt 1.310 nghìn tấn hàng hóa và 921 nghìn lượt khách, tăng 4,7% so với năm trước về hàng hóa, tăng 0,8% về lượt khách. Doanh thu ước đạt 367,0 tỷ đồng, tăng 0,6% so kế hoạch, tăng 2,8% so với năm 2022.

Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng năm 2023 ước đạt 3.865,3 tỷ đồng, tăng 4,9% so với năm trước, trong đó cho vay sản xuất kinh doanh đạt 2.787,4 tỷ đồng, chiếm 72,1% trong tổng dư nợ, tăng 6,3% so với năm 2022.

1.3.4. Thu ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước thực hiện 448,59 tỷ đồng, vượt 20,3% dự toán tỉnh giao, bằng 66,0% dự toán huyện giao và bằng 97,0% so với năm trước; không tính thu tiền sử dụng đất ước thực hiện 155,3 tỷ đồng, vượt 16,8% dự toán tỉnh giao, vượt 3,6% dự toán huyện giao và bằng 88,0% so với năm 2022; thu tiền sử dụng đất ước thực hiện 293,3 tỷ đồng, vượt 22,2% dự toán tỉnh giao, bằng 55,3% dự toán huyện giao, vượt 2,6% so với năm 2022. Chi ngân sách đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ an sinh xã hội, hoạt động thường xuyên của các cơ quan đơn vị và thực hiện các nhiệm vụ trên các lĩnh vực năm 2023.

1.3.5. Huy động vốn đầu tư

Huy động vốn đầu tư phát triển trên địa bàn trong năm ước đạt 4.872 tỷ đồng, vượt mục tiêu (4.300 tỷ đồng), xếp thứ 8 toàn tỉnh. Trong năm, thu hút 03 dự án đầu tư trực tiếp, với tổng mức đầu tư trên 195 tỷ đồng; kêu gọi, khuyến khích 02 doanh nghiệp chuyển giao công nghệ có hàm lượng công nghệ cao; tham gia ý kiến về đề nghị chấp thuận chủ trương, điều chỉnh chủ trương, gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục 14 dự án trên địa bàn huyện; có thêm 01 Bệnh viện Đa khoa Tư nhân được cấp phép đi vào hoạt động, với quy mô 100 giường bệnh,....

Giải ngân vốn đầu tư công được được quan tâm, chỉ đạo quyết liệt, năm 2023 ước thực hiện 447.184 triệu đồng, đạt 82,8% kế hoạch, đạt 100% vốn giao,

trong đó: Kế hoạch vốn năm 2023 giải ngân 378.076 triệu đồng, đạt 80,2% kế hoạch và đạt 100% vốn giao, bao gồm: nguồn vốn ngân sách tỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo, giải ngân 208.829 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch và vốn giao; nguồn vốn ngân sách tỉnh do Sở Tài chính thông báo, giải ngân 125.904 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch; nguồn vốn ngân sách huyện giải ngân 112.451 triệu đồng, đạt 55,4% kế hoạch và đạt 100% vốn giao. Vốn kéo dài ngân sách tỉnh năm 2022 sang năm 2023 giải ngân 69.108 triệu đồng, đạt 100%.

Về phát triển doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh hộ cá thể: tiếp tục đạt kết quả tích cực, trong năm ước thành lập mới 111 doanh nghiệp, gấp 1,6 lần kế hoạch tỉnh giao (70 danh nghiệp), vượt 11% kế hoạch huyện giao (100 doanh nghiệp), với số vốn đăng ký khoảng 560 tỷ đồng, trong 7/27 đơn vị cấp huyện có số doanh nghiệp thành lập mới nhiều nhất tỉnh; Phát triển kinh tế tập thể tiếp tục được chú trọng, có thêm 2 hợp tác xã thành lập mới gấp 2 lần kế hoạch; cấp đăng ký kinh doanh mới cho 1.061 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, nâng tổng số lên 7.406 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có đăng ký kinh doanh.

1.2.7. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

1.2.7.1. Thực trạng phát triển đô thị

Đô thị và xu thế phát triển đô thị có hướng tích cực, nhằm góp phần tạo đà cho việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn toàn huyện, là hạt nhân để phát triển kinh tế - xã hội của vùng và toàn huyện.

Thực hiện Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa. Huyện Triệu Sơn có 02 thị trấn đô thị loại V là Thị trấn Triệu Sơn và Thị trấn Nưa.

Quyết định số 5425/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh Thanh hóa về việc công nhận xã Thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Thành lập thị trấn Nưa trên cơ sở toàn bộ 21,20 km² diện tích tự nhiên, 9.638 người của xã Tân Ninh. Sau khi thành lập, thị trấn Nưa có 21,20 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 9.638 người. Vì mới được thành lập nên hiện trạng cơ sở hạ tầng của thị trấn chưa được đầu tư nâng cấp. Trong giai đoạn tới cần đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật cũng như hạ tầng xã hội để Thị trấn Thị trấn Nưa xứng tầm là đô thị du lịch của huyện.

Thị trấn Triệu Sơn có 8,50 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 14.938 người sau khi nhập toàn bộ 3,21 km² diện tích tự nhiên, 3.491 người của xã Minh Dân và toàn bộ 3,49 km² diện tích tự nhiên, 4.567 người của xã Minh Châu vào thị trấn Triệu Sơn. Thị trấn Triệu Sơn là đô thị trung tâm hành chính, chính trị và kinh tế của huyện. Những năm gần đây, thị trấn Triệu Sơn có bước phát triển, đang tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị, nâng cấp thành đô thị loại IV.

Ngoài ra, có một số trung tâm cụm xã cũng được hình thành và phát triển theo hướng đô thị và đã được UBND Tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch chung đô thị như: Đô thị Đà - Thọ Dân; đô thị Sim - Hợp Thành; Đô thị Gốm - Đồng Tiến - Đồng Thắng - Đồng Lợi; Đô Thị Thiệu - Dân Lý.

1.2.7.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện ở tập trung thành thôn, xóm gần các tuyến đường thuận tiện cho sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Hiện nay, các khu dân cư đã khoác lên mình diện mạo mới, khang trang hơn trước. Đây là kết quả của việc thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM), với sự hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh, Ban chỉ đạo xây dựng NTM tỉnh, sự nỗ lực quyết tâm phấn đấu của toàn thể Đảng bộ, chính quyền, MTTQ, các đoàn thể và Nhân dân trong huyện Triệu Sơn. Đến nay, huyện đã có 32/32 xã đạt chuẩn NTM (huyện có xã Minh Dân là một trong 03 xã điểm xây dựng xã đạt chuẩn NTM của tỉnh vào năm 2012) và huyện đã đạt 9/9 tiêu chí huyện NTM.

1.2.8. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1.2.8.1 Giao thông

Hệ thống giao thông huyện tương đối thuận lợi. Các tuyến đường giao thông trên chính địa bàn huyện đã và đang tiếp tục được nâng cấp tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và giao lưu kinh tế với các vùng xung quanh huyện và tỉnh.

- Về hiện trạng Quốc lộ:

+ Quốc lộ 47: Đoạn qua huyện Triệu Sơn từ Km31+261-Km47+080 dài 15,8Km đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng với (Bn=12m, Bm=11m).

+ Quốc lộ 47C: Đoạn qua huyện dài khoảng 20 Km(Km7-Km27) quy mô đường cấp VI (Bn=6,5m, Bm=3,5m)

+ Quốc lộ 47B: Đoạn qua huyện Triệu Sơn dài 20,674Km, quy mô đường cấp III đồng bằng (Bn = 12m, Bm= 11m) (tuyến đường được nâng cấp quản lý từ đường tỉnh 506 Đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn lên thành QL.47B tại Quyết định số 1 002/QĐ-BGTVT ngày 11/8/2023)

- Về hiện trạng đường tỉnh:

+ Đường Cầu Thiều - Thượng Ninh (ĐT.514): Đoạn qua huyện dài khoảng 15 Km quy mô đường cấp VI (Bn=6,5m, Bm=3,5m). Riêng đoạn từ cầu Thiều đi cầu Nhôm dài 6,2km được đầu tư xây dựng; trong đó, quy mô đoạn ngoài đô thị dài 2,2km đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng (Bn=12m, Bm=11m), đoạn trong đô thị dài 4km đạt tiêu chuẩn đường đô thị chiều rộng nền đường 23m..

+ Đường Ngã ba Sim - Xuân Thắng (ĐT.514B): Đoạn qua huyện dài 14Km hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng (Bn=6,5m, Bm=5,0m).

+ Đường Đu - Thọ Vực - TT. Triệu Sơn (ĐT.515C): Đoạn qua huyện dài khoảng 17,4km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng (Bn=6,5m, Bm=5m) đoạn qua xã Thọ Vực đã được đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V (Bn=7,5m, Bm=5,5m).

+ Đường Sim - Bến Sung - Thanh Tân (ĐT.520): Đoạn qua huyện dài khoảng 3km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng (Bn=6,5m, Bm=5m).

+ Đường Cầu Trầu - Nưa (ĐT.517): Đoạn qua huyện dài khoảng 7km, quy mô đường cấp V đồng bằng ($B_n=7,5m$; $B_m=5,5m$).

+ Đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn (ĐT.506): Đoạn qua huyện Triệu Sơn dài 20,674 Km, quy mô đường cấp III đồng bằng ($B_n = 12m$, $B_m= 11m$).

Hệ thống giao thông huyện Triệu Sơn trở thành gắn kết giữa các vùng miền trong tỉnh, đưa Triệu Sơn sát với Thành phố Thanh Hóa, giao lưu thuận lợi với các khu vực kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch dịch vụ trong tỉnh, với di sản thế giới Thành Nhà Hồ, cũng như với cả nước thông qua 3 trục chính song song Bắc Nam đó là đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 1A, đường sắt Thống nhất. Đây là điều kiện rất thuận lợi để Triệu Sơn mở rộng, phát triển nông sản thực phẩm và cung cấp lao động, nguyên liệu cho các vùng lân cận, đồng thời phát triển mạnh các ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch với các tỉnh cả nước.

Ngoài ra tuyến Đường Cao tốc Bắc Nam đi qua địa bàn các xã Đồng Tiến, Đồng Lợi, Đồng Thắng đang thực hiện đã bàn giao và giải phóng mặt bằng theo tiến độ của Dự án.

Hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng các công trình: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ Cầu Thiệu đi Cầu Nhôm; đường nối Quốc lộ 47C đi xã Nông Trường và Khuyến Nông; đường từ Quốc lộ 47C đi nhà máy Ferocrom Nam Việt, đường Thọ Bình, Bình Sơn; đường từ Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân cũ nay là thị trấn Triệu Sơn) đi Tỉnh lộ 517 (xã Đồng Lợi); đường Bắc Đồng Năn, Thị trấn; khởi công tuyến đường nối Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân cũ nay là Thị trấn Triệu Sơn) đi Quốc lộ 47 (xã Dân Quyền); đường huyện từ Thọ Vực - Xuân Lộc - Xuân Thịnh - Thọ Dân - Thị trấn được nâng cấp lên đường tỉnh 515C. Các địa phương thực hiện cứng hóa được trên 30,2 km đường GTNT, nâng tỷ lệ đường GTNT được cứng hóa trên địa bàn lên 95,9%.

Đường liên xã trong huyện hơn 220 km, một số tuyến rải nhựa và bê tông, chiều rộng 5-6m, một số rải cấp phối, lúc mưa gió đi lại còn khó khăn. Đường ô tô đã đến trung tâm 34/34 xã, thị trấn. Trong 5 năm, nhiều dự án đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư; đã hoàn thành cứng hóa 34 km đường huyện, tỷ lệ cứng hóa đạt 65,3%, 96,6 km đường xã, tỷ lệ cứng hóa đạt 51,8% , bê tông hóa 457,6 km đường thôn, tỷ lệ cứng hóa 95,9%.

Trong thời gian tới cần mở rộng một số tuyến đường và nhựa hóa, bê tông hóa những tuyến còn lại, mở rộng và kiên cố giao thông nội đồng.

Bến xe ô tô khách: trên địa bàn huyện có bến xe ô tô khách tại thị trấn Triệu Sơn (xã Minh Dân cũ), bến xe Huyện Hồng tại thị trấn Triệu Sơn. Cần mở thêm bến xe khách theo quy hoạch mạng lưới bến xe khách tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

1.2.8.2. Thủy lợi

Trên địa bàn huyện Triệu Sơn có 33 hồ chứa nước, 49 đập dâng, 63 trạm bơm tưới, 14 trạm bơm tiêu; 81,5 km đê cấp IV, cấp V (đê tả sông Nhôm, đê hữu sông Nhôm; đê tả sông Hoàng, đê hữu sông Hoàng).

Hệ thống các công trình thủy lợi được quan tâm đầu tư và đã phát huy tác dụng. Tổng diện tích tưới cho lúa là 11.123,64 ha, trong đó tưới chủ động bằng hệ thống thủy nông Sông Chu với hệ thống kênh dẫn nước chính là Kênh Nam và các hồ, đập (11 xã), tưới chống hạn bằng bơm điện (13 xã). Ngoài ra, còn có kênh tưới cấp 1 là 44 km, kênh tưới cấp 2 là 59 km, kênh tưới cấp 3 (cả các kênh trạm bơm) 42 km và kênh mương nội đồng hàng trăm km.

Về tiêu: Hệ thống tiêu của huyện chủ yếu vào 2 nguồn: tiêu tự chảy bằng 2 sông chính là sông Hoàng và sông Nhơ, các kênh tiêu nhánh chính là kênh Nổ Hèn và kênh tiêu Tân Dân Thố;

Ngoài ra, Triệu Sơn còn có đề tả Sông Nhơ và hữu Sông Hoàng dài gần 92 km, hàng năm đều phải tu bổ những đoạn xung yếu rất tốn kém về kinh phí, nhân lực và cả bị mất đất do đề chiếm và lấy đất đắp đề. Thủy lợi, ngoài việc phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, còn cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân.

Hệ thống thủy lợi được đầu tư, nâng cấp, các công trình thủy lợi đầu mối, trạm bơm, hồ đập, kênh mương được làm mới và nâng cấp. Hệ thống kênh mương nội đồng được đầu tư kiên cố hoá, đảm bảo tưới chủ động cho hầu hết diện tích lúa nước trong huyện, khắc phục được tình trạng thiếu nước trước đây.

Toàn huyện có tổng số 292km kênh mương, giao thông nội đồng được cứng hóa, tỷ lệ KCH đạt 48,4%; tu bổ, nâng cấp 19 hồ đập.

1.2.8.3. Lĩnh vực giáo dục - đào tạo:

Chất lượng giáo dục đại trà tất cả các bậc học, cấp học được nâng lên. Tỷ lệ kiên cố hóa phòng học đạt 91,5% , có 107 trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 99,1%, đạt chỉ tiêu giao năm 2023.

Chất lượng giáo dục mũi nhọn ổn định và phát triển: Trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2022-2023, bậc THCS đứng thứ 8 toàn tỉnh; bậc THPT thuộc nhóm dẫn đầu của tỉnh, có 4 trường THPT nằm trong top 15 trường THPT dẫn đầu về chất lượng mũi nhọn của tỉnh; Trung tâm GDNN-GDTX huyện có chất lượng mũi nhọn xếp thứ 2 trong khối GDTX của tỉnh. Kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, cấp THPT của huyện đứng top đầu của tỉnh: 4 trường xếp trong top 15, có 118 bậc THPT bài thi đạt điểm 10 xếp thứ nhất toàn tỉnh, có 85 số lượt học sinh đạt điểm từ 27 trở lên ở tổ hợp 3 môn đăng ký xét tuyển đại học ở các khối truyền thống, đứng đầu toàn tỉnh; Chuẩn bị tốt các điều kiện để triển khai chương trình sách giáo khoa mới đối với lớp 4 và lớp 8 năm học 2023 - 2024; tuyển chọn và bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi và chuẩn bị các điều kiện tham gia kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh năm học 2023-2024; tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng huyện Triệu Sơn lần thứ XI năm 2023 và tham gia Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Thanh Hóa lần thứ XI năm 2023; chỉ đạo thực hiện hoàn thành chỉ tiêu nhiệm vụ ứng dụng công nghệ tin học, chuyển đổi số trong trường học năm 2023.

1.2.8.4. Về y tế và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân có chuyển biến tích cực; chất lượng khám chữa bệnh ngày càng được nâng cao. Bệnh viện đa khoa huyện

đã thực hiện ứng dụng kỹ thuật cao trong điều trị bệnh tại; phối hợp với Bệnh viện Nhi Trung ương, Bệnh viện Đa khoa tỉnh và các bệnh viện tuyến tỉnh tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật chuyên sâu, tổ chức các khóa đào tạo cho bác sỹ trạm y tế xã, góp phần giảm thiểu số bệnh nhân phải chuyển lên tuyến trên và giảm đáng kể chi phí cho người bệnh; trong năm khám điều trị bệnh 286.903 lượt (trong đó: tuyến xã 126.634; tuyến huyện 160.269 người); triển khai và thực hiện nghiêm công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các dịch bệnh khác. Thực hiện tốt các chính sách dân tộc và miền núi theo kế hoạch Hướng dẫn các xã lập hồ sơ sức khỏe điện tử (HSSKĐT), số người dân được lập HSSKĐT đến ngày 09/11/2023 là 102.066 người đạt trên 47,6%.

Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản được triển khai đồng bộ, nâng cao chất lượng dân số; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng năm 2023 ước giảm còn 8,5%; thấp hơn bình quân chung toàn tỉnh (13,2%); Công tác y tế dự phòng được quan tâm thực hiện.

Công tác đảm bảo vệ sinh ATTP được triển khai, thực hiện đồng bộ, đạt kết quả cao; dự kiến năm 2023 có 05 xã, thị trấn²¹ đạt tiêu chí an toàn thực phẩm nâng cao (đạt chỉ tiêu huyện giao, vượt chỉ tiêu tỉnh giao); Tổ chức kiểm tra 73 cơ sở sản xuất kinh doanh về ATTP (đã xử phạt 1 số cơ sở vi phạm ATTP); thẩm định, cấp Giấy chứng nhận được 43 cơ sở dịch vụ ăn uống đảm bảo về vệ sinh ATTP, đến nay không có ngộ độc tập thể xảy ra.

1.2.8.5. Ngành lao động thương bình xã hội.

Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, đời sống nhân dân trên địa bàn cơ bản ổn định. Chi trả trợ cấp cho 3.669 đối tượng người có công và 12.286 đối tượng bảo trợ xã hội số tiền trên 169,99 tỷ đồng; tặng quà cho 27.171 đối tượng trong dịp tết Nguyên đán Quý Mão, dịp 27/7 với số tiền là: 9,7 tỷ đồng, các đối tượng tặng quà đảm bảo chu đáo, đầy đủ, đúng đối tượng; tổ chức cho 381 người có công với cách mạng, đi điều dưỡng tập trung tại Sầm Sơn, (bằng 84,7% kế hoạch) bảo đảm theo kế hoạch của tỉnh giao. Tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,75% đạt kế hoạch giao.

Giải quyết việc làm cho 3.520 lao động, vượt kế hoạch (3.500 lao động), bằng 85,8% so với năm 2022; đào tạo nghề cho 2.530 lao động tăng 1,2% kế hoạch; tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động đạt 24,5% và tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76,4% vượt mục tiêu. Tỷ lệ người tham gia BHYT ước đạt 95,5% trên tổng dân số đạt kế hoạch được giao.

1.2.8.6. Văn hoá thể thao

Tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị của tỉnh, huyện, các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân gắn với kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng, về công tác dịch bệnh gia súc gia cầm, việc hiến đất làm đường theo nghị quyết 12-NQ/HU, chỉ thị 15-CT/HU...; tổ chức thành công các lễ hội trên địa bàn huyện. Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tổ chức dâng hương đầu xuân tại các xã, thị trấn, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng diễn ra an toàn, tiết kiệm, vui tươi lành mạnh,.... Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây

dựng NTM; công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhất là việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, các lễ hội được quan tâm. Công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử được các cấp ủy Đảng, chính quyền, nhân dân quan tâm. Phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu lịch sử và Bảo tồn di sản tỉnh tổ chức 2 lớp tập huấn với trên 300 cán bộ cơ sở tham gia; khảo sát di sản Văn hoá phi vật thể và các di tích được xếp hạng từ 2003 về trước. Công tác Chuyển đổi số được triển khai đảm bảo theo kế hoạch và đạt kết quả khả quan.

Tham gia đại hội TDTT tỉnh Thanh Hóa lần thứ 9 kết quả đạt 9 huy chương vàng (HCV) 9 HCB; 15 HCD, xếp thứ 11 toàn đoàn; liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh kỷ niệm 75 năm ngày Bác Hồ lần đầu tiên về thăm Thanh Hóa (20-02-1947 - 20-02-2022) và liên hoan Văn hóa các dân tộc tỉnh Thanh Hóa lần thứ 19 tại thành phố Sầm Sơn, đều đạt giải B, đạt kết hoạch đề ra. Tổ chức thành công Đại hội TDTT huyện lần thứ VII năm 2022, với 23 nội dung thi đấu.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển, tỷ lệ người tập luyện thể thao thường xuyên đạt 42%, xây mới, nâng cấp nhà văn hóa xã, nâng số xã có nhà văn hóa đạt chuẩn lên 32/32 xã, đạt 100% và 190 nhà văn hóa thôn đạt chuẩn.

1.2.8.7. Năng Lượng

Hệ thống điện nông thôn đã được quan tâm đầu tư phát triển. Toàn huyện có 138 trạm biến áp, công suất mỗi trạm 180 - 240 KVA; 34/34 xã, thị trấn có điện lưới Quốc gia. Đến nay đã có 100% số hộ dùng điện.

Tuy nhiên, do nguồn vốn hạn chế nên việc xây dựng các công trình chưa đạt tiêu chuẩn, thất thoát nhiều điện năng. Các dự án nâng cấp và cải tạo mạng lưới điện đó cơ bản đã hoàn thành và đưa vào sử dụng đảm bảo cung cấp kịp thời điện phục vụ sản xuất và tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn.

1.2.8.8. Bưu chính viễn thông.

Dịch vụ Bưu chính viễn thông phát triển nhanh, hạ tầng kỹ thuật được đầu tư, nâng cấp, mở rộng ngày càng hoàn thiện. Phát triển dịch vụ mới như internet, thông tin quảng cáo, dịch vụ sự kiện, sửa chữa các thiết bị truyền thông, thiết bị điện tử, tin học, các điểm bưu điện văn hoá xã hoạt động có hiệu quả. Tính đến nay hệ thống bưu chính viễn thông đã được phủ sóng trên địa bàn toàn huyện.

1.2.9. Công tác tài nguyên môi trường

1.2.9.1. Công tác lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Triệu Sơn đã được UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023.

1.2.9.2. Công tác thống kê đất đai

Hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện Triệu Sơn.

1.2.9.3. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Đây là công tác thường xuyên liên tục trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (lần đầu) đối với các loại đất cho các hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Luật Đất đai.

Kết quả cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đến nay đã đạt được cụ thể như sau:

- Tổng diện tích các loại đất cần phải cấp GCNQSD đất: 20.881,51 ha.
- Diện tích đã cấp: 19.062,87 ha, đạt tỷ lệ 91,29%.
- Tổng số GCN cần phải cấp: 125.846 giấy.
- Số giấy đã cấp: 115.861 giấy, đạt tỷ lệ 92,07%.
- Tỷ lệ cấp GCNQSD đất đối với đất nông nghiệp đạt 45.623 giấy/48.454 giấy, đạt 94,16%. Riêng đối với đất thổ cư, kết quả cụ thể:
 - Diện tích đất thổ cư cần phải cấp: 5.620,18 ha.
 - Diện tích đã cấp: 5.139,14 ha.
 - Tổng số GCNQSD đất thổ cư cần phải cấp: 73.716 giấy.
 - Số giấy đã cấp: 66.910 giấy, đạt 90,77%

Hệ thống hồ sơ địa chính cơ bản thực hiện theo quy định của Luật Đất đai. Hồ sơ GCN cấp tập trung đã được lập thành 3 bộ lưu 3 cấp, hồ sơ cấp GCN được cập nhật thường xuyên trong hệ thống sổ sách theo dõi của cấp xã và huyện.

1.2.9.4. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thực hiện Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Đến nay, huyện đã giao sử dụng và quản lý 29.004,53 ha, chiếm 100% diện tích tự nhiên. Quy trình giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất được thực theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và bước đầu thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hạn chế được tình trạng thực hiện không theo quy hoạch.

Quy trình giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất được thực theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và bước đầu thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hạn chế được tình trạng thực hiện không theo quy hoạch.

1.2.9.5. Công tác giải phóng mặt bằng

Hoàn thành bàn giao cho Chủ đầu tư dự án đường cao tốc Bắc - Nam đạt 100% kế hoạch; dự án khu đô thị mới Sao Mai, xã Minh Sơn và thị trấn Triệu Sơn; phê duyệt Phương án bồi thường GPMB và chi trả tiền cho 223 hộ đất nông nghiệp và đất khác với số tiền 10,58 tỷ đồng dự án đường nối thành phố Thanh

Hóa với cảng hàng không Thọ Xuân đoạn từ cầu Nỏ Hên đến đường tỉnh 514 (tuyến 2); phê duyệt Phương án bồi thường GPMB và chi trả tiền cho 118 hộ đất ở, đất nông nghiệp và đất khác với số tiền 27,57 tỷ đồng dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn (tuyến 1); triển khai lập quy hoạch các khu tái định cư tại 7 xã phục vụ GPMB các dự án đường nối từ trung tâm TP Thanh Hóa với đường từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 2) và đường nối thành phố Thanh Hóa với cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hên đến đường vào cảng hàng không Thọ Xuân; hoàn thành bồi thường, hỗ trợ phần đất nông nghiệp bàn giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án đường nối Tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C, thị trấn Triệu Sơn (theo hình thức BT); kiểm kê và lập dự toán xong đối với Dự án cụm công nghiệp Hợp Thắng.

1.2.9.6. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác thanh tra được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định pháp luật; trong kỳ báo cáo đã triển khai 22 cuộc thanh tra, trong đó thanh tra theo kế hoạch 14 cuộc, thanh tra đột xuất 08 cuộc; đã kết thúc và ban hành 22 kết luận thanh tra; qua thanh tra đã đề nghị xử lý về kinh tế, số tiền 209 triệu đồng và thu hồi 04 Giấy CNQSD đất. Công tác xử lý sau thanh tra được thực hiện nghiêm; chỉ đạo các phòng, các xã, thị trấn thực hiện nghiêm các kiến nghị trong Kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán và các quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo năm 2023.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai không chỉ giúp phát hiện và giải quyết các vi phạm pháp luật về đất đai mà qua đó còn là dịp để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về Luật Đất đai, giúp các nhà làm luật hiểu sâu sắc hơn sự phức tạp của mối quan hệ đất đai, từ đó có chính sách Quy hoạch cho phù hợp với thực tiễn quản lý. Do đó, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật trong các lĩnh vực giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cơ sở, thanh tra sử dụng đất của các doanh nghiệp, thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai đối với cấp xã, thị trấn... được Ủy ban nhân dân huyện thường xuyên được tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Triệu Sơn đến hết 31/12/2023 như bảng sau:

Bảng 02: Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Công trình, dự án	Mã	Tổng số dự án	Diện tích tổng	Đã thực hiện không chuyển tiếp năm 2024		Đang thực hiện dự án		Chuyển tiếp dự án sang năm 2024		Không thực hiện tiếp năm 2024	
					Dự án	Diện tích (ha)	Dự án	Diện tích (ha)	Dự án	Diện tích (ha)	Dự án	Diện tích (ha)
	TỔNG (I+II)			387,44		7,2		193,52		569,72		104,95
I	Dự án		146	833,55	7	7,2	26	193,52	120	658,74	22	104,95
1	Dự án đất an ninh	CAN	12	1,2					6	0,6	9	0,9
2	Khu đô thị Sao Mai	KĐT	1	43,43			1	39,51	1	1,11		
3	Dự án khu dân cư đô thị	ODT	7	39,85			4	25,93	5	35,83	2	4,02
4	Dự án khu dân cư nông thôn	ONT	25	57,06	4	0,29	2	3,7	17	22,54	4	14,92
5	Dự án trụ sở cơ quan	TSC	4	1,8					3	1,47	1	0,33
6	Dự án cơ sở văn hoá	DVH	13	1,71					13	1,71		
7	Đất cơ sở y tế	DYT	2	0,28			1	0,25	2	0,28		
8	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	8	3,54	1	0,8			6	0,94	1	1,80
9	Dự án cơ sở thể thao	DTT	2	2,01					2	2,01		
10	Dự án giao thông	DGT	12	177,06	1	0,03	8	91,33	10	172,58	1	0,12
11	Dự án công trình năng lượng	DNL	3	0,1					3	0,1		
12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2	1,3			1	0,88	2	1,3		
13	Đất có di tích lịch sử văn hoá	DDT	1	0,16			1	0,06	1	0,16		
14	Dự án đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1	0,19							1	0,19
15	Đất cụm công nghiệp	SKN									1	70,00
16	Dự án cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	16	51,53	1	6,08	5	16,8	13	35,78	2	12,67
17	Dự án dịch vụ thương mại	TMD	23	335,57					23	335,57		
18	Đất khai thác khoáng sản	SKS	7	27,24			2	8,2	7	27,24		
19	Đất nông nghiệp khác	NKH	6	19,52			1	6,86	6	19,52		
II	Chuyển mục đích sử dụng đất trong cùng thửa đất ở của hộ dân sang đất ở	OTC	31 xã	3,89					31 xã	0,98		

- Kết quả thực hiện đối với các dự án thuộc danh mục thu hồi đất năm 2023.

Tổng số Công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2023 là: 93 dự án; diện tích là 399,50 ha. Đã và đang thực hiện thu hồi 33 dự án với diện tích 162,75 ha. Cụ thể các dự án sau:

- + Dự án đất ở tại đô thị 5 dự án, diện tích 65,44 ha;
- + Dự án đất ở nông thôn 6 dự án, diện tích 3,99 ha;
- + Dự án đất xây dựng cơ sở y tế 1 dự án, diện tích 0,25 ha;
- + Dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 1 dự án, diện tích 0,80 ha;
- + Dự án đất giao thông 08 dự án, diện tích 91,33 ha;
- + Dự án đất cơ sở tôn giáo 1 dự án, diện tích 0,88 ha;
- + Dự án đất có di tích lịch sử 1 dự án, diện tích 0,06 ha;

Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất các dự án

Đang chờ kết quả thực hiện thu hồi đất các dự án

STT	Hạng mục	Diện tích phải thu hồi theo các Nghị Quyết của HĐND và các Văn bản của Thường trực HĐND tỉnh		Địa điểm	Số Nghị quyết, văn bản của HĐND tỉnh
		Diện tích kế hoạch	Diện tích thực hiện	(xã, thị trấn)	
I	Dự án khu dân cư đô thị	70,29	65,44		
1	Khu Đô thị Sao Mai	43,53	39,51	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Minh Sơn	Văn bản số 377/TTg-NN ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh thanh Hóa Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Khu dân cư Thôn Tân Dân	6,34	5,51	Thị trấn Triệu Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa;Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021
3	Khu dân cư Đầm Bồi Thôn Tân Minh	1,60	1,60	Thị trấn Triệu Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021
4	Khu dân cư Đồng Năn 1	9,89	9,89	Thị trấn Triệu Sơn	Các quyết định thu hồi đất từ số 5719/QĐ-UBND đến 5761/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của UBND huyện Triệu Sơn
5	Khu dân cư Đồng Năn 2	8,93	8,93	Thị trấn Triệu Sơn	Các quyết định thu hồi đất từ số 7746/QĐ-UBND đến 7760/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND huyện Triệu Sơn
II	Dự án đất ở nông thôn	10,23	3,99		

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Sơn - tỉnh Thanh Hoá

STT	Hạng mục	Diện tích phải thu hồi theo các Nghị Quyết của HĐND và các Văn bản của Thường trực HĐND tỉnh		Địa điểm	Số Nghị quyết, văn bản của HĐND tỉnh
		Diện tích kế hoạch	Diện tích thực hiện	(xã, thị trấn)	
1	Dự án tái định cư xã Đồng Thắng để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn	7,74	1,5	Xã Đồng Thắng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021
2	Dự án tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thọ Sơn để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	2,20	2,2	Xã Thọ Sơn	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
3	Khu dân cư Đồng Dọc xã Nông Trường	0,06	0,06	Xã Nông Trường	Kết luận Thanh tra số 3349/KL-TTTH ngày 26/12/2022 về việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý, sử dụng đất đai, ngân sách và đầu tư xây dựng tại huyện Triệu Sơn
4	Điểm dân cư mới xã An Nông	0,03	0,03	Xã An Nông	
5	Điểm dân cư thôn Hùng Cường xã Xuân Thịnh	0,05	0,05	Xã Xuân Thịnh	
6	Khu dân cư thôn 1 xã Hợp Tiến	0,15	0,15	Xã Thọ Tiến	
III	Đất cơ sở y tế	0,25	0,25		
1	Trạm y tế xã	0,25	0,25	Xã Thọ Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
IV	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,80	0,80		
1	Trường mầm non xã Thọ Ngọc	0,80	0,80	Xã Thọ Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
V	Dự án giao thông	168,21	91,33		
1	Đường Từ Trung Tâm Thành Phố Thanh Hóa, Nối Với Đường Giao Thông Từ Cảng Hàng Không Thọ Xuân, Đi Khu Kinh Tế Nghi Sơn (tuyến 1)	41,3	29,72	Xã Đồng Tiến, Xã Đồng Thắng, Thị trấn Nưa, Xã Đồng Lợi	Quyết định số 4599/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hoá

STT	Hạng mục	Diện tích phải thu hồi theo các Nghị Quyết của HĐND và các Văn bản của Thường trực HĐND tỉnh		Địa điểm	Số Nghị quyết, văn bản của HĐND tỉnh
		Diện tích kế hoạch	Diện tích thực hiện	(xã, thị trấn)	
2	Dự án đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514 (tuyến 2)	52,7	29,41	Xã An Nông, Xã Đồng Lợi, Xã Hợp Thắng, Xã Hợp Thành, Khuyến Nông, Nông Trường, Xã Thái Hoà, Xã Vân Sơn	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hoá; Quyết định số 4521/QĐ-UBND 31/10/2019
3	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân (tuyến 3)	43,09	7,03	Xã Hợp Lý, Xã Hợp Thành, Xã Hợp Tiến, Xã Thọ Sơn, Xã Thọ Tiến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hoá; Quyết định số 4492/QĐ-UBND 31/10/2019
4	Đường kết nối Quốc lộ 47C với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn đoạn từ Quốc lộ 47 - Tỉnh Lộ 514, huyện Triệu Sơn	9,17	7,55	TT Triệu Sơn Xã Dân Lực	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá; Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
5	Đường nối tỉnh lộ 515C và đường từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý - Xuân Thọ - Thọ Tiến	10,93	8,89	Xã Thọ Tân, Xã Hợp Lý, Xã Xuân Thọ, Xã Thọ Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá; Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
6	Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Tiến Nông) đến Quốc lộ 47C (xã Vân Sơn)	6,1	3,85	Xã Tiến Nông, Xã Nông Trường, Xã Vân Sơn	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
7	Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Khuyến Nông) đến đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa - CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi)	4,89	4,85	Khuyến Nông, Đồng Lợi	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích phải thu hồi theo các Nghị Quyết của HĐND và các Văn bản của Thường trực HĐND tỉnh		Địa điểm	Số Nghị quyết, văn bản của HĐND tỉnh
		Diện tích kế hoạch	Diện tích thực hiện	(xã, thị trấn)	
8	Mở rộng tuyến đường từ đê sông Hoàng đến cầu thôn 2, xã Dân Lý	0,03	0,03	Xã Dân Lý	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
VI	Đất cơ sở tôn giáo	0,90	0,88		
1	Mở rộng, khôi phục chùa Quần Hậu	0,90	0,88	Xã An Nông	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
VII	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,16	0,06		
1	Mở rộng khôi phục đền thờ Lê Lộng	0,16	0,06	xã Thọ Vực	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đất rừng

Diện tích đất chuyển mục đích năm 2023 thực hiện được 09 dự án diện tích là 51,24 ha, trong đó diện tích đất trồng lúa chuyển mục đích là 48,84 ha.

+ Dự án đất ở đô thị 01 dự án diện tích 39,15 ha.

+ Dự án đất khu dân cư nông thôn 04 dự án, diện tích 0,29 ha (trong đó diện tích đất trồng lúa 0,29 ha);

+ Dự án đất công trình giao thông 02 dự án, diện tích 5,01 ha (trong đó diện tích đất trồng lúa 2,71 ha);

+ Dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo 01 dự án, diện tích 0,80 ha (trong đó diện tích đất trồng lúa 0,80 ha);

+ Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 01 dự án, diện tích 6,08 ha (trong đó diện tích đất trồng lúa 5,86 ha).

Bảng 04: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Hạng mục	Diện tích chuyển mục đích		Địa điểm (xã, thị trấn)	Số Nghị quyết, văn bản của HĐND tỉnh
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất lúa (ha)		
I	Dự án đất ở đô thị	39,15	39,15		
1	Dự án khu đô thị mới Sao Mai	39,15	39,15	Thị trấn Triệu Sơn, xã Minh Sơn	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

TT	Hạng mục	Diện tích chuyển mục đích		Địa điểm (xã, thị trấn)	Số Nghị quyết, văn bản của HĐND tỉnh
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất lúa (ha)		
II	Dự án đất ở nông thôn	0,29	0,29		
1	Khu dân cư Đồng Dọc xã Nông Trường	0,06	0,06	Xã Nông Trường	Kết luận Thanh tra số 3349/KL-TTTH ngày 26/12/2022 về việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý, sử dụng đất đai, ngân sách và đầu tư xây dựng tại huyện Triệu Sơn
2	Điểm dân cư mới xã An Nông	0,03	0,03	Xã An Nông	
3	Điểm dân cư thôn Hùng Cường xã Xuân Thịnh	0,05	0,05	Xã Xuân Thịnh	
4	Khu dân cư thôn 1 xã Hợp Tiến	0,15	0,15	Xã Thọ Tiến	
III	Dự án giao thông	4,92	2,74		
1	Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Khuyến Nông) đến đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa - CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi)	4,89	2,71	Khuyến Nông, Đồng Lợi	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Mở rộng tuyến đường từ đê sông Hoàng đến cầu thôn 2, xã Dân Lý	0,03	0,03	Xã Dân Lý	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
VI	Dự án cơ sở giáo dục và đào tạo	0,8	0,8		
1	Trường mầm non xã Thọ Ngọc	0,8	0,8	Xã Thọ Ngọc	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
V	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,08	5,86		
1	Nhà Máy chế biến nông sản chất lượng cao VINAGREEN	6,08	5,86	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Dân Quyền	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
	Tổng	51,24	48,84		

- Loại bỏ 22 dự án, diện tích 104,95 ha, nguyên nhân là do:

+ Dự án chưa có nguồn vốn bố trí dự án đất ở tại đô thị Khu dân cư mới (vị trí số 1) tại thị trấn Nưa diện tích 3,69 ha.

+ Dự án hết thời hạn hiệu lực của Nghị quyết Hội đồng Nhân dân chưa cập nhật dự án và không phù hợp như: Khu dân cư Tân Sơn thị trấn Triệu Sơn diện tích 0,33 ha; Mở rộng trụ sở ủy ban xã Thọ Bình 01 dự án diện tích 0,33 ha, khu dân cư nông thôn 04 dự án diện tích 14,92 ha, đất trụ sở cơ quan xã Thọ Bình 0,33 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 02 dự án diện tích 12,67 ha, Trụ sở công an

9 xã, thị trấn 06 dự án diện tích 0,90 ha, đất giáo dục đào tạo 01 dự án diện tích 1,80 ha, đất tín ngưỡng 0,19 ha, đất cụm công nghiệp 70,00 ha.

Bảng 05: Dự án chưa thực hiện trong năm 2023, loại bỏ không chuyển tiếp thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục	Địa điểm xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
I	Dự án đất ở đô thị		4,02	
1	Khu dân cư Tân Sơn	Thị trấn Triệu Sơn	0,33	Nghị Quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
2	Khu dân cư mới (vị trí số 1) tại thị trấn Nưa	Thị trấn Nưa	3,69	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
II	Đất ở tại nông thôn		14,92	
1	Dự án tái định cư xã Hợp Tiến để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	xã Hợp Tiến	5,05	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021
2	Dự án tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thọ Tiến để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	xã Thọ Tiến	4,34	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021
3	Dự án tái định cư xã Đồng Tiến để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn	Xã Đồng Tiến	3,33	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021
4	Dự án tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thọ Sơn để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	Xã Thọ Sơn	2,20	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
III	Dự án đất giao thông		0,12	
1	Đường giao thông trong khu dân cư khu phố 2	Thị trấn Nưa	0,12	Nghị Quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
IV	Dự án đất xây dựng trụ sở cơ		0,33	

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Sơn - tỉnh Thanh Hoá

STT	Hạng mục	Địa điểm xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
	quan			
1	Mở rộng trụ sở ủy ban xã	Xã Thọ Bình	0,33	Nghị quyết số 230/NQ-HDND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
V	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		12,67	
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Thọ Sơn	9,17	
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Thọ Tiến	3,50	
VI	Dự án đất An Ninh		0,90	
1	Trụ Sở công an xã Thọ Dân	Xã Thọ Dân	0,10	Công văn số 253/CAT-PH10 ngày 07/02/2023 của Công an tỉnh Thanh Hoá về việc bổ sung kế hoạch đất an ninh năm 2023. Quyết định số 7978/BCA-H02 ngày 27/10/2022 của Bộ Công An
2	Trụ Sở công an xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	0,10	
3	Trụ Sở công an thị trấn Nưa	Thị trấn Nưa	0,10	
4	Trụ Sở công an xã Vân Sơn	Xã Vân Sơn	0,10	
5	Trụ Sở công an xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Ngọc	0,10	
6	Trụ Sở công an xã Khuyến Nông	Xã Khuyến Nông	0,10	
VII	Dự án đất cơ sở tín ngưỡng		0,19	
1	Đình Bảo Long	Xã Hợp Tiến	0,19	
VIII	Dự án đất Cơ sở giáo dục đào tạo		1,80	
1	Trường THCS Tô Vĩnh Diện	Thị trấn Triệu Sơn	1,80	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
IX	Dự án đất cụm công nghiệp		70,00	
1	Cụm công nghiệp Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng, Xã Vân Sơn	70,00	Nghị quyết số 380/NQ-HDND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hoá Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 28/6/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá V/v thành lập cụm CN Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Triệu Sơn theo bảng sau:

Bảng 06: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2023	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4,00)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Diện tích tự nhiên		29.004,53	29.004,53		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.829,72	19.299,10	469,37	102,49
	<i>Trong đó:</i>			-		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.929,95	11.136,08	206,13	101,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	10.401,96	10.688,66	286,70	102,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.023,33	1.019,59	-3,74	99,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.544,53	1.562,45	17,92	101,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.094,15	1.094,15		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,16	3.745,00	146,84	104,08
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		0,88	0,88	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	441,32	527,09	85,77	119,44
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	198,29	214,74	16,45	108,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.909,99	9.439,97	-470,02	95,26
	<i>Trong đó:</i>			-		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,74	126,74		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,81	0,61	-1,20	33,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,73	10,73	-70,00	13,29
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	201,48	20,65	-180,83	10,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	191,55	152,49	-39,06	79,61
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	430,90	486,80	55,90	112,97
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,32	28,32		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc	DHT	3.224,14	3.170,40	-53,75	98,33

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2023	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã					
	<i>Trong đó:</i>			-		
-	Đất giao thông	DGT	2.183,72	2.113,11	-70,61	96,77
-	Đất thủy lợi	DTL	565,52	577,61	12,09	102,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	40,73	38,57	-2,16	94,70
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,82	12,64	-0,18	98,60
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	98,35	95,42	-2,93	97,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	59,76	57,69	-2,07	96,54
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,16	4,14	-0,02	99,52
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,08	1,08		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	15,67	15,67		100,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,26	13,10	-0,16	98,79
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,63	8,63		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,40	6,09	-1,30	82,39
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	218,51	215,80	-2,71	98,76
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,82	0,82		100,00
-	Đất chợ	DCH	9,39	10,03	0,64	106,82
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	97,44	1,35	-96,09	1,39
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.316,97	4.303,19	-13,77	99,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	374,41	369,87	-4,54	98,79
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,12	20,65	-1,47	93,35
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,66	2,99	-0,67	81,71
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,60	9,04	3,44	161,53

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2023	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,95	338,38	0,43	100,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	448,91	396,16	-52,75	88,25
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	1,61		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	264,82	265,47	0,65	100,25

a) Kết quả thực hiện đất nông nghiệp

Theo Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023, chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2023 được duyệt là 18.829,72 ha; kết quả thực hiện năm 2023 là 19.299,10 ha, còn 469,37 ha chưa thực hiện chuyển mục đích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Sau khi kế hoạch sử dụng đất được duyệt, UBND huyện Triệu Sơn tổ chức công bố công khai, triển khai đến các địa phương, đơn vị, doanh nghiệp, nhân dân được biết để thực hiện các thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, trình phê duyệt danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng, để thực hiện các dự án; đến hết năm 2023, một số dự án mới hoàn thành công tác bồi thường GPMB, chuyển mục đích sử dụng đất. Kết quả thực hiện cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Theo kế hoạch được duyệt năm 2023, diện tích đất trồng lúa là 10.929,95 ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 10.401,96 ha), kết quả thực hiện năm 2023 là 11.136,08 ha, còn 206,13 ha chưa chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 10.688,66 ha, cao hơn chỉ tiêu 286,70 ha). Năm 2023 cải tạo, chuyển đổi diện tích đất trồng lúa khác sang đất chuyên trồng lúa nước diện tích 97,64 ha tại các đơn vị: Thị trấn Nưa 10,15 ha; Xã An Nông 12,73 ha; xã Dân Lý 4,88 ha; xã Dân Quyền 10,43 ha; xã Thọ Dân 10,87 ha; xã Thọ Vực 34,83 ha; xã Xuân Thịnh 10,23 ha; xã Xuân Thọ 1,10 ha; xã Hợp Lý vượt 2,43 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 1.023,33 ha, kết quả ước thực hiện năm 2023 là 1.019,59 ha, còn 3,74 ha chưa chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 1.544,53 ha, kết quả ước thực hiện năm 2023 là 1.562,45 ha, còn 17,92 ha chưa chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 1.094,15 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 1.094,15 ha, đạt 100% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 3.598,16 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 3.745,00 ha, còn 146,84 ha chưa chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 441,32 ha, kết quả ước thực hiện năm 2023 là 527,09 ha, còn 85,77 ha chưa chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 198,29 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 214,74 ha, còn 16,45 ha chưa chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

b) Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp

Theo Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 9.909,99 ha; đến hết năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp là 9.439,97 ha, bằng 95,26% chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt. Do, đến nay 2023, một số dự án đầu tư công, dự án đầu tư trực tiếp mới hoàn thành công tác GPMB, được phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 126,74 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 126,74 ha, đạt 100% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất an ninh: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 1,81 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 0,61 ha, bằng 33,70% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 80,73 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 10,73 ha, bằng 13,29% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất thương mại dịch vụ: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 201,48 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 20,65 ha, bằng 10,25% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 191,55 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 152,49 ha, bằng 79,61% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 430,90 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 486,80 ha, đạt 112,97 % chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm. Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 28,32 ha, kết quả thực hiện vẫn được giữ nguyên.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 3.224,14 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 3.170,40 ha, bằng 98,33 % chỉ tiêu được duyệt. trong đó:

+ Đất giao thông. Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 2.183,72 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 2.113,11 ha, bằng 96,77 % chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất thủy lợi. Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 565,52 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 577,61 ha, bằng 102,14 % chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá. Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 40,73 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 38,57 ha, bằng 94,70 % chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế. Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 12,82 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 12,64 ha, bằng 98,60 % chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo. Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 98,35 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 95,42 ha, bằng 97,02 % chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao. Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 59,76 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 57,69 ha, bằng 96,54 % chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất công trình năng lượng. Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 4,16 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 4,14 ha, bằng 99,52 % chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông. Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 1,08 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 1,08 ha, bằng 100% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia. Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 15,67 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 15,67 ha, bằng 100% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 13,26 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 13,10 ha, bằng 98,79 % chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 8,63 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 8,63 ha, bằng 100% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 7,40 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 6,09 ha, bằng 82,39% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 218,51 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 215,80 ha, bằng 98,76% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội. Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 0,82 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 0,82 ha, bằng 100% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất chợ. Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 9,39 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 10,03 ha, bằng 106,82% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Theo kế hoạch được duyệt là 97,44 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 1,35 ha, bằng 1,39% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 4.316,97 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 4.303,19 ha, bằng 99,68% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 374,41 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 369,87 ha, bằng 98,79% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 22,12 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 20,65 ha, bằng 93,35% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 3,66 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 2,99 ha, bằng 81,71% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 5,60 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 9,04 ha, còn 3,44 ha chưa chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt, bằng 161,53% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân vượt chỉ tiêu do chưa thực hiện dự án quần thể khu du lịch Am Tiên tại thị trấn Nưa lấy vào đất cơ sở tín ngưỡng theo kế hoạch đã được duyệt.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 337,95 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 338,38 ha, còn 0,43 chưa chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 448,91 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 396,16 ha, bằng 88,25% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 1,61 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 1,61 ha, bằng 100% chỉ tiêu được duyệt.

c) Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng

Theo Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023, chỉ tiêu đất chưa sử dụng là 264,82 ha; đến hết năm 2023 diện tích đất chưa sử dụng còn 265,47 ha, còn 0,65 ha chưa chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

2.3. Hạn chế và nguyên nhân

a) Hạn chế:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đạt được những kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, đảm bảo khai thác, sử dụng đất phù hợp, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tạo nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước... Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong kỳ vẫn còn một số hạn chế đó là:

+ Kết quả thực hiện của một số chỉ tiêu trong năm kế hoạch chưa cao, như: đất sản xuất kinh doanh, đất cụm công nghiệp, đất ở đô thị...

+ Công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của các xã, thị trấn còn có một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa sát với thực tế.

+ Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa thường xuyên...

b) Nguyên nhân:

Trong các hạn chế nêu trên có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan, như: Do Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đến tháng 6 năm 2023 mới được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt; bên cạnh đó việc triển khai thực hiện các dự án phải thực hiện nhiều bước thủ tục, dẫn đến kéo dài tiến độ thực hiện dự án; công tác GPMB nhiều dự án gặp nhiều khó khăn.... Nguyên nhân chủ quan đó là: Trình độ, năng lực tham mưu của

một số cán bộ, công chức còn hạn chế, sự phối hợp giữa các phòng, ngành trong quá trình triển khai các bước thủ tục của dự án, trong công tác GPMB. Ngân sách của huyện, các xã, thị trấn các các doanh nghiệp còn nhiều khó khăn nên việc bố trí vốn để thực hiện một số công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu...

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Triệu Sơn, chỉ tiêu sử dụng đất thể hiện tại bảng sau:

Bảng 07: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tại QĐ 2277/QĐ-UBND	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		29.004,53	
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.720,73	61,10
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.381,3	35,37
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.259,12	35,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.798,24	6,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.213,00	4,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.617,39	4,20
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	0,88	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.140,09	38,41
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	452,62	1,56
2.2	Đất an ninh	CAN	6,19	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	0,52
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	205,73	0,71
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	222,42	0,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	253,51	0,87
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	596,45	2,06
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.402,46	12,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tại QĐ 2277/QĐ-	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>			
"	Đất giao thông	DGT	2.292,73	7,95
"	Đất thủy lợi	DTL	540,98	2,01
"	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	44,63	0,15
"	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,17	0,07
"	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,23	0,36
"	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	62,85	0,20
"	Đất công trình năng lượng	DNL	10,81	0,03
"	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,18	0,01
"	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,51	0,03
"	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	315,18	1,09
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	23,55	0,08
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,08	0,09
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,69	0,17
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.092,56	14,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	788,00	2,72
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,63	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,77	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	143,71	0,50

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Tổng số dự án đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch 2024 là 156 dự án, tổng diện tích thực hiện 731,3 ha. Trong đó:

- Có 120 dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sang thực hiện năm 2024 với diện tích là 658,74 ha

- + Đất an ninh 06 dự án diện tích 0,60 ha.
- + Đất ở đô thị 06 dự án diện tích 36,94 ha.
- + Đất ở nông thôn 17 dự án diện tích 22,54 ha.
- + Đất trụ sở cơ quan 03 dự án diện tích 1,47 ha.
- + Đất giao thông 10 dự án diện tích 172,58 ha.
- + Đất văn hoá 13 dự án diện tích 1,71 ha.
- + Đất thể thao 02 dự án diện tích 2,01 ha.
- + Đất y tế 02 dự án diện tích 0,28 ha.

- + Đất giáo dục 06 dự án diện tích 0,94 ha.
- + Đất tôn giáo 02 dự án diện tích 1,30 ha.
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa 01 dự án diện tích 0,16 ha.
- + Đất công trình năng lượng 03 dự án diện tích 0,10 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13 dự án diện tích 35,78 ha.
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 07 dự án diện tích 27,24 ha.
- + Đất thương mại, dịch vụ 23 dự án diện tích 335,57 ha.
- + Đất nông nghiệp khác 06 dự án diện tích 19,52 ha.

- Có 36 dự án đăng ký mới trong năm 2024 với diện tích 72,16 ha.

- + Đất an ninh 06 dự án diện tích 0,60 ha.
- + Đất ở đô thị 03 dự án diện tích 26,70 ha.
- + Đất ở nông thôn 02 dự án diện tích 3,94 ha.
- + Đất giao thông 09 dự án diện tích 21,06 ha.
- + Đất văn hoá 03 dự án diện tích 0,40 ha.
- + Đất thể thao 01 dự án diện tích 0,21 ha.
- + Đất y tế 01 dự án diện tích 0,32 ha.
- + Đất giáo dục 01 dự án diện tích 0,22 ha.
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa 01 dự án diện tích 0,24 ha.
- + Đất công trình năng lượng 04 dự án diện tích 3,12 ha.
- + Đất nghĩa địa 01 dự án diện tích 0,50 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 03 dự án diện tích 11,25 ha.
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 01 dự án diện tích 4,00 ha.

- Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở tại 34 xã, thị trấn, diện tích 3,62 ha.

Bảng 08: Tổng hợp số danh mục các công trình dự án trong năm 2024

STT	Nhóm dự án	Tổng kế hoạch năm 2024		Trong đó			
				Năm 2024 mới đăng ký		Năm 2023 chuyển tiếp	
		Số dự án	Diện tích	Số dự án	Diện tích	Số dự án	Diện tích
	Tổng (I+II)		735,16		75,44		659,72
I	Dự án	156	731,54	36	72,80	120	658,74
1	Đất an ninh	12	1,20	6	0,60	6	0,60
2	Đất ở Đô thị	9	63,64	3	26,70	6	36,94
3	Đất ở Nông thôn	19	26,48	2	3,94	17	22,54

STT	Nhóm dự án	Tổng kế hoạch năm 2024		Trong đó			
				Năm 2024 mới đăng ký		Năm 2023 chuyển tiếp	
		Số dự án	Diện tích	Số dự án	Diện tích	Số dự án	Diện tích
4	Dự án trụ sở cơ quan nhà nước	3	1,47			3	1,47
5	Dự án Công trình giao thông	19	193,64	9	21,06	10	172,58
6	Dự án công trình văn hóa	16	2,11	3	0,40	13	1,71
7	Công trình thể thao	3	2,22	1	0,21	2	2,01
8	Công trình y tế	3	0,60	1	0,32	2	0,28
9	Công trình giáo dục	7	1,16	1	0,22	6	0,94
10	Đất cơ sở tôn giáo	2	1,30			2	1,30
11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2	0,40	1	0,24	1	0,16
12	Đất công trình năng lượng	7	3,46	4	3,36	3	0,10
13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	0,50	1	0,50		
14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	16	47,03	3	11,25	13	35,78
15	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	8	31,24	1	4,00	7	27,24
16	Đất thương mại, dịch vụ	23	335,57			23	335,57
17	Đất nông nghiệp khác	6	19,52			6	19,52
II	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	34 xã, thị trấn	3,620		2,640		0,980

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Các chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện nhưng vẫn còn phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện nên trong năm kế hoạch 2024 tiếp tục đưa các chỉ tiêu đó vào dự án chuyển tiếp. Cụ thể như sau:

Bảng 09: Dự án chuyển tiếp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,60		0,60			

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Sơn - tỉnh Thanh Hoá

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	0,60		0,60			
1.1.1	Đất Quốc Phòng						
1.1.2	Đất An ninh	0,60		0,60			
1	Trụ Sở công an thị trấn Triệu Sơn	0,10		0,10	CAN	Thị trấn Triệu Sơn	Công văn số 236/CAT-PH10 ngày 22/01/2024 của Công an tỉnh Thanh Hoá về việc cập nhật kế hoạch đất an ninh năm 2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa
2	Trụ Sở công an xã Dân Lý	0,10		0,10	CAN	Xã Dân Lý	
3	Trụ Sở công an xã Dân Lực	0,10		0,10	CAN	Xã Dân Lực	
4	Trụ Sở công an xã Đồng Lợi	0,10		0,10	CAN	Xã Đồng Lợi	
5	Trụ Sở công an xã Thọ Sơn	0,10		0,10	CAN	Xã Thọ Sơn	
6	Trụ Sở công an xã Thọ Bình	0,10		0,10	CAN	Xã Thọ Bình	
II	Các công trình, dự án còn lại	664,59	70,22	594,37			
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	240,03	67,33	172,70			
2.1.1	Dự án khu dân cư đô thị	36,94	25,89	11,05		-	
1	Khu Đô thị Sao Mai	1,11		1,11	ODT	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Minh Sơn	Văn bản số 377/TTg-NN ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh thanh Hóa; Nghị quyết số 385/NQ HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Khu dân cư Thôn Tân Dân	6,34	6,11	0,23	ODT	Thị trấn Triệu Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021
3	Khu dân cư Đầm Bối Thôn Tân Minh	1,60	0,06		DKV	Thị trấn Triệu Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021

Đáo cáo thuyet minh Kc hoach su dung dat nam 2024 huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa							
STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
					0,58		
		0,96		ODT		của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	
4	Khu dân cư Đồng Năn 1	9,89	4,38	0,64	ODT	Thị trấn Triệu Sơn	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Các quyết định thu hồi đất từ số 5719/QĐ-UBND đến 5761/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của UBND huyện Triệu Sơn
			0,09		DVH		
			0,31		DKV		
			4,47		DGT		
5	Khu dân cư Đồng Năn 2	8,93	3,87		ODT	Thị trấn Triệu Sơn	Các quyết định thu hồi đất từ số 7746/QĐ-UBND đến 7760/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND huyện Triệu Sơn
			0,08		DVH		
			0,42		DKV		
			2,10		DGD		
			2,46		DGT		
6	Khu dân cư Đồng Năn 3	9,07		9,07	ODT	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Minh Sơn	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
2.1.2	Dự án khu dân cư nông thôn	22,54	1,54	21,00			
1	Khu dân cư Đình cũ và thôn 9	2,12		2,12	ONT	Xã Thọ Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
2	Khu dân cư thôn Doãn Thái	1,18		1,18	ONT	Xã Khuyến Nông	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
3	Khu dân cư mới kết hợp dịch vụ thương mại tổng hợp tại đô thị Thiệu, huyện Triệu Sơn	4,27		4,27	ONT	Xã Dân Quyền Xã Dân Lý	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
4	Khu dân cư cửa ông Sự	0,20		0,20	ONT	Xã Hợp Lý	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Sơn - tỉnh Thanh Hoá

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
5	Xen cư thôn 2	0,20		0,20	ONT	Xã Dân Quyền	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
6	Khu Dân cư Đít Chứm thôn 4	0,33		0,33	ONT	Xã Dân Quyền	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
7	Tái định cư thôn 7 xã Thọ Vực	0,043	0,043		ONT	Xã Thọ Vực	Các Quyết định số 6124, 6125, 6126/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của UBND huyện Triệu Sơn về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn 7, xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn
8	Dự án tái định cư xã Hợp Thành để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nô Hên đến đường tỉnh 514, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	3,96		3,96	ONT	Xã Hợp Thành	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá; Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
9	Dự án tái định cư xã Vân Sơn để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân đoạn từ cầu Nô Hên đến đường tỉnh 514	4,20		4,20	ONT	Xã Vân Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
10	Dự án tái định cư xã Đồng Thắng để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn	1,50	1,50		ONT	Xã Đồng Thắng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Sơn - tỉnh Thanh Hoá

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
11	Khu xen cư thôn Nga Nha Thượng, xã Tiến Nông	0,13		0,13	ONT	Xã Tiến Nông	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
12	Điểm dân cư thôn 1(nay là thôn Hòa Triều) xã Tiến Nông	0,49		0,49	ONT	Xã Tiến Nông	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
13	Khu dân cư Đồng Sau thôn 3, thôn 4	0,40		0,40	ONT	Xã Xuân Thọ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
14	Khu dân cư Thôn 6+7	1,66		1,66	ONT	Xã Thọ Cường	Nghị Quyết 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
15	Điểm dân cư thôn 3 (thôn 5 cũ)	0,64		0,64	ONT	Xã Thọ Phú	Nghị Quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
16	Mặt bằng điều chỉnh khu dân cư thôn 1(Khu MB 2,7ha đã thực hiện 1,9ha)	0,80		0,80	ONT	Xã Thọ Thế	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá,
17	Khu dân cư mới đồng Vôi Mau thôn 5	0,42		0,42	ONT	Xã Nông Trường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
2.1.3	Dự án trụ sở cơ quan nhà nước	1,47		1,47			
1	Mở rộng trụ sở ủy ban xã	0,14		0,14	TSC	Xã Bình Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Trụ sở UBND xã Thọ Cường	0,69		0,69	TSC	Xã Thọ Cường	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
3	Trụ sở UBND xã Hợp Tiến	0,64		0,64	TSC	Xã Hợp Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2.1.4	Dự án Công trình giao thông	172,58	39,90	132,68			
1	Đường Từ Trung Tâm Thành Phố	41,30	2,79	7,45	DGT	Xã Đồng Tiến	Quyết định số 4599/QĐ-UBND ngày 05/11/2019

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Thanh Hóa, Nối Với Đường Giao Thông Từ Cảng Hàng Không Thọ Xuân, Đi Khu Kinh Tế Nghi Sơn (tuyến 1)			16,47	DGT	Xã Đồng Thắng	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				0,57	DGT	Thị trấn Nưa	
				14,02	DGT	Xã Đồng Lợi	
2	Dự án đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514 (tuyến 2)	52,70	7,87	1,72	DGT	Xã An Nông	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 31/10/2019
				1,53	DGT	Xã Đồng Lợi	
				5,99	DGT	Xã Hợp Thắng	
				8,69	DGT	Xã Hợp Thành	
				2,50	DGT	Khuyến Nông	
				3,66	DGT	Nông Trường	
				13,21	DGT	Xã Thái Hoà	
				7,53	DGT	Xã Vân Sơn	
3	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân (tuyến 3)	43,09	6,91	4,60	DGT	Xã Hợp Lý	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 4492/QĐ-UBND ngày 31/10/2019
				1,54	DGT	Xã Hợp Thành	
				6,45	DGT	Xã Hợp Tiến	
				5,84	DGT	Xã Thọ Sơn	
				17,75	DGT	Xã Thọ Tiến	
4	Đường kết nối Quốc lộ 47C với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn đoạn từ Quốc lộ 47 - Tỉnh Lộ 514, huyện Triệu Sơn	9,17	7,55	1,62	DGT	TT Triệu Sơn Xã Dân Lực	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
5	Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Tiến Nông) đến Quốc lộ 47C (xã Vân Sơn)	6,10	3,85	2,25	DGT	Xã Tiến Nông, Xã Nông Trường, Xã Vân Sơn	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
6	Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Khuyến Nông) đến đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa - CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi)	0,19		0,19	DGT	Xã Khuyến Nông, Xã Đồng Lợi	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
7	Đường nối tỉnh lộ 515C và đường từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý - Xuân Thọ - Thọ Tiến	10,93	8,89	2,04	DGT	Xã Thọ Tân, Xã Hợp Lý, Xã Xuân Thọ, Xã Thọ Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ UBND xã Thọ Sơn đến đường tỉnh 514B	7,06		7,06	DGT	Xã Thọ Sơn, Thọ Bình	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
9	Bến Xe Hào Hương	1,05	1,05		DGT	Xã Hợp Thắng; Xã Hợp Thành	Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Chi nhánh bến xe huyện Triệu Sơn tại xã Hợp Thành và xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn
10	Bến xe thị trấn Nưa	0,99	0,99		DGT	Thị trấn Nưa	Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 15/02/2022 về việc phê duyệt Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Bến xe khách thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn
2.1.5	Dự án công trình văn hóa	1,71	-	1,71			

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Sơn - tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Nhà văn hoá tổ dân phố 7	0,08		0,08	DVH	Thị trấn Nưa	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Mở rộng nhà văn hóa thôn 4	0,07		0,07	DVH	Xã Thọ vực	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
3	Nhà văn hoá thôn 4	0,10		0,10	DVH	Xã Xuân Thọ	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
4	Nhà văn hoá thôn 5	0,15		0,15	DVH	Xã Xuân Thọ	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
5	Mở rộng đài tưởng niệm	0,25		0,25	DVH	Xã Xuân Thọ	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
6	Nhà văn hoá thôn Thành Tín	0,20		0,20	DVH	Xã Xuân Lộc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
7	Nhà văn hoá thôn Thủy Tú	0,15		0,15	DVH	Xã Xuân Lộc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
8	Nhà văn hoá thôn Yên Trinh	0,07		0,07	DVH	Xã Xuân Lộc	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
9	Nhà văn hóa Thôn 6	0,20		0,20	DVH	Xã Thọ Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
10	Trung tâm văn hóa Thôn 1	0,20		0,20	DVH	Xã Thọ Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
11	Nhà văn hoá thôn 1	0,10		0,10	DVH	Xã Dân Lý	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
12	Nhà văn hoá thôn 3	0,10		0,10	DVH	Xã Dân Lý	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
13	Mở rộng nhà văn hoá thôn 1	0,04		0,04	DVH	Xã Minh Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2.1.6	Công trình thể thao	2,01		2,01			
1	Sân vận động trung tâm xã	1,20		1,20	DTT	Xã Thọ Cường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Mở rộng đất thể thao trung tâm xã Xuân Thọ	0,81		0,81	DTT	Xã Xuân Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2.1.7	Công trình y tế	0,28		0,28			
1	Trạm y tế xã	0,25		0,25	DYT	Xã Thọ Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Mở rộng trạm y tế	0,03		0,03	DYT	Xã Xuân Thịnh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2.1.8	Công trình giáo dục	0,94	-	0,94	-		
1	Mở rộng Trường mầm non	0,20		0,20	DGD	Xã Thái Hoà	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Mở rộng trường Mầm Non	0,10		0,10	DGD	Xã Minh Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
3	Mở rộng Trường trung học cơ sở	0,22		0,22	DGD	Xã Thọ Bình	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
4	Mở rộng trường mầm non	0,17		0,17	DGD	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
5	Mở rộng trường Mầm Non	0,13		0,13	DGD	Xã Thọ Dân	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
6	Mở rộng Trường mầm non	0,12		0,12	DGD	Xã Bình Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2.1.9	Đất cơ sở tôn giáo	1,30	-	1,30			
1	Khôi phục Chùa Di Linh	0,40		0,40	TON	Xã Hợp Lý	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Mở rộng, khôi phục chùa Quần Hậu	0,90		0,90	TON	Xã An Nông	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2.1.1.0	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,16	-	0,16			
1	Mở rộng khôi phục đền thờ Lê Lộng	0,16		0,16	DDT	Xã Thọ Vực	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
2.1.1.1	Đất công trình năng lượng	0,10	-	0,10	-		
1	Chống quá tải đường dây 35kV NR Giắt Đà lộ 371 trạm 110kV Triệu Sơn	0,06		0,06	DNL	Xã Thọ Dân, xã Thọ Tân,	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
2	Xây dựng xuất Tuyến 22kV lộ 475 Đông Sơn	0,03		0,03	DNL	Xã Dân Quyền	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
3	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp điện lực Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hoá, Triệu Sơn	0,01		0,01	DNL	Xã Đồng Lợi	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	418,11	-	418,11			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2.2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	35,78	-	35,78			
1	Nhà máy chế biến lâm sản Hào Hương	1,03		1,03	SKC	Xã Hợp Thành	Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa; - Quyết định số 3397/QĐ-UBND ngày 22/9/2023 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất thực hiện dự án Nhà máy chế biến lâm sản Hào Hương tại xã Hợp Thành, huyện Triệu Sơn
2	Mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên	4,79		4,79	SKC	Xã Thái Hoà	Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa
3	Xưởng sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn và kinh doanh vật liệu xây dựng Hùng Cường	0,50		0,50	SKC	Xã Thọ vực	Quyết định số 4906/QĐ-UBND ngày 16/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá V/v chấp thuận chủ trương, địa điểm đầu tư thực hiện dự án Xưởng sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn và kinh doanh vật liệu xây dựng Hùng Cường của Công ty TNHH TM SXXD Hùng Cường
4	Nhà Máy May Minh Anh Trường Thắng	5,86		5,86	SKC	Thị trấn Nưa	Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 06/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa
5	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	1,60		1,60	SKC	Xã Thọ Ngọc	Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,70		3,70	SKC	Xã Thọ Tiến	Quyết định số 3724/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,01		1,01	SKC	Xã Thọ Tiến	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,14		0,14	SKC	Xã Nông Trường	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của CT UBND tỉnh Thanh Hóa
9	Nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và gia công giấy vàng mã xuất khẩu	2,00		2,00	SKC	Xã Thọ Vực	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và gia công giấy vàng mã xuất khẩu tại xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn
10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,85		0,85	SKC	Xã Tiến Nông	
11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,00		5,00	SKC	Xã Hợp Thắng	
12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,50		2,50	SKC	Xã Triệu Thành	
13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,80		6,80	SKC	Xã Thái Hoà	
2.2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	27,24	-	27,24			
1	Khai thác khoáng sản	2,94		2,94	SKS	Xã Thọ Tiến	QĐ số 377/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 về việc chấp thuận cho công ty CPDVTM và XD Quang Minh nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã Thọ Tiến
2	Khai thác khoáng sản	4,00		4,00	SKS	Xã Thọ Tiến	Quyết định số 3158/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
3	Khai thác khoáng sản của Công ty cổ phần VLXD Đồng Phú	3,20		3,20	SKS	Xã Thọ Tiến	Quyết định số 3096/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của UBND tỉnh Về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn
4	Khai thác khoáng sản	5,00		5,00	SKS	Xã Thọ Tiến	
5	Khai thác khoáng sản	1,30		1,30	SKS	Xã Hợp Lý	Nghị Quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ cho thuê đất thực hiện dự án Khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hoá không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại) tại xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn;
6	Khai thác khoáng sản	5,80		5,80	SKS	Xã Thọ Cường	Quyết định 2629/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 về việc phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023 (Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Thọ Cường, huyện Triệu Sơn, diện tích 5,8ha)
7	Khai thác khoáng sản	5,00		5,00	SKS	Xã Hợp Thắng	
2.2.3	Đất thương mại, dịch vụ	335,57	-	335,57			
1	Cửa hàng xăng dầu Dân Lực	0,1942		0,1942	TMD	Xã Dân Lực	Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư cửa hàng xăng dầu tại xã Dân Lực

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2	Khu thương mại, dịch vụ kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp tổng hợp	0,42		0,42	TMD	Xã Dân Lý	Quyết định số 2834/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Khu thương mại, dịch vụ kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp tổng hợp tại xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn
3	Cửa hàng Xăng dầu Dân Lý	0,29		0,29	TMD	Xã Dân Lý	Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 04/5/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án cửa hàng xăng dầu Dân Lý tại xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn
4	Đất thương mại dịch vụ (Cây Xăng dầu)	0,268 5		0,268 5	TMD	Xã Thọ Ngọc	Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án cửa hàng xăng dầu Thọ Ngọc tại xã Thọ Ngọc, huyện Triệu Sơn
5	Cửa hàng xăng dầu Thọ Thế	0,396 3		0,396 3	TMD	Xã Thọ Thế	Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư cửa hàng xăng dầu tại xã Thọ Thế
6	Đất thương mại dịch vụ	0,40		0,40	TMD	Xã Thọ Thế	
7	Đất thương mại dịch vụ	0,66		0,66	TMD	Thị trấn Triệu Sơn	
8	Đất thương mại dịch vụ	0,02		0,02	TMD	Thị trấn Triệu Sơn	
9	Đất thương mại dịch vụ	0,62		0,62	TMD	Xã Hợp Thành	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
10	Mở rộng cửa hàng xăng dầu Hợp Thành	0,07		0,07	TMD	Xã Hợp Thành	Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Cửa hàng xăng dầu Thắng Liên” thành dự án “Nâng cấp, mở rộng cửa hàng xăng dầu” tại xã Hợp Thành, huyện Triệu Sơn
11	Đất thương mại dịch vụ	0,49		0,49	TMD	Xã Hợp Thành	
12	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Anh Kết	0,70		0,70	TMD	Xã Vân Sơn	Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận cho công ty TNHH vận tải hành khách Anh Kết nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn
13	Đất thương mại dịch vụ	0,51		0,51	TMD	Xã Vân Sơn	
14	Đất thương mại dịch vụ	0,094 2		0,094 2	TMD	Xã Vân Sơn	
15	Cửa hàng xăng dầu Trung Việt	0,32		0,32	TMD	Xã Khuyến Nông	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 08/2/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã Khuyến Nông, huyện Triệu Sơn
16	Đất thương mại dịch vụ	0,12		0,12	TMD	Xã Khuyến Nông	
17	Đất thương mại dịch vụ	0,37		0,37	TMD	Xã Bình Sơn	
18	Đất thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Tiến Nông	
19	Đất thương mại dịch vụ	0,57		0,57	TMD	Xã Dân Lực	
20	Đất thương mại dịch vụ	2,70		2,70	TMD	Xã Dân Lực	
21	Đất thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Dân	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	vụ					Lực	
22	Đất thương mại dịch vụ (Dự án Quần thể du lịch Am Tiên)	325,00		90,00	DKV	Thị trấn Nưa	
				14,00	DGT		
				54,00	MNC		
				167,00	TMD		
23	Đất thương mại dịch vụ	0,95		0,95	TMD	Xã Minh Sơn	
2.2.5	Đất nông nghiệp khác	19,52	-	19,52			
1	Trang trại dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	6,86		6,86	NKH	Xã Đồng Thắng	Quyết định số 1846/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của UBND tỉnh về việc Gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ cho thuê đất dự án
2	Trang trại thôn 7	1,60		1,60	NKH	Xã Thọ Bình	Quyết định số 1818/QĐ-UBND về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư khu ươm giống cây trồng, cây cảnh Thọ Bình tại xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn (cấp lần đầu ngày 27/5/2022)
3	Trang trại nông nghiệp	3,21		3,21	NKH	Xã Thọ Tân	Quyết định số 3693/QĐ-UBND về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Trang trại gà Thọ Tân tại xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn
4	Trang trại nông nghiệp	4,00		4,00	NKH	Xã Thọ Tân	Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án khu ươm giống cây trồng, cây cảnh Thọ Tân tại xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn
5	Trang trại nông nghiệp	3,50		3,50	NKH	Xã Hợp Thành	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
6	Trang trại trồng rau sạch công nghệ cao	0,35		0,35	NKH	Xã Dân Quyền	Công văn số 529/UBND-THKH ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc gia hạn thời gian hoàn thành thủ

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trong năm kế hoạch 2024, nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân thể hiện theo bảng sau:

Bảng 10: Danh mục các công trình dự án đầu tư mới năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,60	0,00	0,60			
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	0,60	0,00	0,60			
1.1.1	Đất Quốc Phòng				0,00		
1.1.2	Đất An ninh	0,60	0,00	0,60	0,00		
1	Trụ Sở công an xã Đồng Tiến	0,10		0,10	CAN	Xã Đồng Tiến	Công văn số 236/CAT-PH10 ngày 22/01/2024 của Công an tỉnh Thanh Hoá về việc cập nhật kế hoạch đất an ninh năm 2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa
2	Trụ Sở công an xã Thọ Thế	0,10		0,10	CAN	Xã Thọ Thế	
3	Trụ Sở công an xã Thọ Tân	0,10		0,10	CAN	Xã Thọ Tân	
4	Trụ Sở công an xã Xuân Thọ	0,10		0,10	CAN	Xã Xuân Thọ	
5	Trụ Sở công an xã Thọ Tiến	0,10		0,10	CAN	Xã Thọ Tiến	
6	Trụ Sở công an xã hợp Tiến	0,10		0,10	CAN	Xã Hợp Tiến	
II	Các công trình, dự án còn lại	72,20	1,40	70,80			

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Sơn - tỉnh Thanh Hoá

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	56,95	1,40	55,55			
2.1.1	Dự án khu dân cư đô thị	26,70	-	26,70		-	
1	Khu dân cư Nam Đồng Thiều	6,44		6,44	ODT	Thị trấn Triệu Sơn	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá; Văn bản số 19510/UBND-THKH ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá giao triển khai thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2021 (đợt 4).
2	Khu dân cư mới phía Tây Bắc đường tỉnh 517, xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn	18,86		18,86	ODT	Đồng Lợi	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 15264/UBND-CN ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về giao triển khai các dự án đầu tư có sử dụng đất; Công văn số 4284-CV/VPTU ngày 27/9/2023 của Văn phòng tỉnh ủy về việc danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn (đợt 2)
3	Khu đô thị mới Sao Mai xã Xuân Thịnh, Thọ Dân	1,40	-	1,40	ODT	Xã Thọ Dân, Xã Xuân Thịnh	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá; Công văn số 15569/UBND-CN ngày 17/10/2023 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng dự án Khu đô thị mới Sao Mai xã Xuân Thịnh và xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Sơn - tỉnh Thanh Hoá

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2.1.2	Dự án khu dân cư nông thôn	3,94	-	3,94			
1	Điểm dân cư thôn 3	1,03		1,03	ONT	Xã Thọ Tân	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
2	Khu dân cư thôn 5, xã Dân Lý	2,91		2,91	ONT	Xã Dân Lý	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
2.1.3	Dự án Công trình giao thông	21,06	1,40	19,66			
1	Mở rộng đường từ QL 47 đi UBND xã Tại thôn 6	0,50		0,50	DGT	Xã Thọ Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
2	Dự án đường từ nhà máy giấy Adiana xã Thọ Dân đến đường vào xã Thọ Ngọc	1,00		1,00	DGT	Xã Thọ Dân, xã Thọ Ngọc	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
3	Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn (nút giao vút nối với đường vào xã Đồng Thắng)	0,55		0,55	DGT	Xã Đồng Thắng	Nghị Quyết 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
4	Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn (nút giao liên thông Đồng Thắng Km9+720)	1,55		1,55	DGT	Xã Đồng Lợi	Nghị Quyết 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
5	Đường nút giao Đồng Thắng (Km 335+400) thuộc dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Mai Sơn – QL 45 thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	6,63		6,63	DGT	Các xã: Đồng Lợi, Đồng Thắng,	Nghị quyết số 52/2017/QH14 ngày 22/11/2017

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Sơn - tỉnh Thanh Hoá

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
6	Cầu Cốc Thuận qua Kênh Nam	0,82		0,82	DGT	Xã Xuân Lộc	Nghị Quyết 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
7	Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47	7,49		7,49	DGT	Xã Thọ Ngọc, Thọ Cường	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
8	Đường giao thông nối tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C theo hình thức PPP, hợp đồng BT	1,50	1,40	0,10	DGT	Xã Minh Sơn, thị trấn Triệu Sơn	Nghị Quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá.
9	Đường nối tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi Quốc lộ 47 (xã Dân Quyền), huyện Triệu Sơn	1,02		1,02	DGT	Xã Dân Quyền, Thị trấn Triệu Sơn	Nghị Quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
2.1.4	Dự án công trình văn hóa	0,40	-	0,40			
1	Nhà văn hóa thôn Tâm Tiến	0,20		0,20	DVH	Xã Hợp Thắng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Nhà văn hoá, sân thể thao thôn Xuân Tiên	0,10		0,10	DVH	Xã Dân Lực	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
3	Nhà văn hoá, sân thể thao thôn Tiên Mộc	0,10		0,10	DVH	Xã Dân Lực	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2.1.5	Công trình thể thao	0,21		0,21			
1	Sân thể thao thôn Xuân Tiên	0,21		0,21	DTT	Xã Dân Lực	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2.1.6	Công trình y tế	0,32		0,32			
1	Trung tâm y tế huyện Triệu Sơn	0,32		0,32	DYT	Thị trấn Triệu Sơn	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2.1.7	Công trình giáo dục	0,22	-	0,22			

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Sơn - tỉnh Thanh Hoá

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Mở rộng trường THPT Triệu Sơn 4 (hạng mục xây mới nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ)	0,22		0,22	DGD	Xã Thọ Dân	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2.1.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,24	-	0,24			
1	Khu di tích lịch sử làng Quần Tín	0,24		0,24	DDT	Xã Thọ Cường	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
2.1.9	Đất công trình năng lượng	3,46	-	3,46			
1	Đường điện 500KV Quỳnh Lưu- Thanh Hoá	3,27		3,27	DNL	Xã Đồng Tiến, Đồng Lợi, Dân Quyền, Khuyến Nông, Tiến Nông	Quyết định số 1508/QĐ-Ttg ngày 01/12/2023 của thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
2	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp điện lực Triệu Sơn	0,01120		0,01120	DNL	Xã Nông Trường, Thọ Tiến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
3	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung áp huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa	0,04934		0,04934	DNL	Xã Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, Thọ Thế, Thọ Dân	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá; Quyết định số 2289/QĐ-EVNNPC ngày 05/10/2023 về việc Về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2024 cho Công ty Điện lực Thanh Hóa

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Sơn - tỉnh Thanh Hoá

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
4	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa	0,03226		0,03226	DNL	Xã Dân Quyền, Dân Lý, Thọ Phú, Dân Lực, Xuân Thọ, Thọ Phú, Đồng Tiến, An Nông, Thọ Tiến, Thọ Cường	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá; Quyết định số 2289/QĐ-EVNNPC ngày 05/10/2023 về việc Về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2024 cho Công ty Điện lực Thanh Hóa
2.1.1.0	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,500	-	0,500			
1	Mở rộng Nghĩa trang Mả Bản	0,500		0,500	NTD	Thị trấn Nưa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	15,25	-	15,25			
2.2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	11,25	-	11,25			
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,89		1,89	SKC	Xã Hợp Thành	Văn bản số 12964/UBND-THKH ngày 24/8/2021.
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,28		0,28	SKC	Xã Hợp Thành	
17	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,08		9,08	SKC	Xã Thọ Dân	
2.2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,00	-	4,00			
5	Khai thác khoáng sản	4,00		4,00	SKS	Xã Thọ Tiến	Quyết định số 2045/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023. Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 11: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 tại QĐ 2277/QĐ-UBND (ha)	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.720,73	18.825,76	1.105,03	106,24
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.381,30	10.948,67	567,36	105,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	10.259,12	10.527,43	268,31	102,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	992,25	1.008,13	15,89	101,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.798,24	1.548,35	-249,89	86,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.213,00	1.094,15	-118,85	90,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.617,39	3.591,84	974,45	137,23
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	0,88	0,88		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	512,39	436,80	-75,59	85,25
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	206,16	197,82	-8,34	95,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.140,09	9.914,82	-1.225,28	89,00
	<i>Trong đó</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	452,62	126,74	-325,88	28,00
2.2	Đất an ninh	CAN	6,19	1,81	-4,38	29,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00		-150,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	205,73	10,73	-195,00	5,22
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	222,42	195,57	-26,86	87,93
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	253,51	193,14	-60,37	76,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 tại QĐ 2277/QĐ-UBND (ha)	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	596,45	434,90	-161,55	72,91
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,63	28,32	5,69	125,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.402,46	3.311,96	-90,50	97,34
	<i>Trong đó</i>					
"	Đất giao thông	DGT	2.292,73	2.261,29	-31,44	98,63
"	Đất thủy lợi	DTL	540,98	563,12	22,14	104,09
"	Đất văn hoá	DVH	42,63	40,48	-2,15	94,96
"	Đất y tế	DYT	13,17	13,14	-0,03	99,77
"	Đất giáo dục đào tạo	DGD	100,23	95,02	-5,21	94,80
"	Đất thể dục thể thao	DTT	62,85	58,92	-3,93	93,75
"	Đất năng lượng	DNL	10,81	7,58	-3,23	70,10
"	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,18	1,08	-0,10	91,43
"	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	23,55	15,67	-7,88	
"	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,08	13,30	-12,78	51,00
"	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,69	8,63	-40,06	17,73
"	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,51	7,40	-1,11	86,93
"	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	315,18	215,49	-99,69	68,37
"	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
"	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,82	0,82		100,00
"	Đất chợ	DCH	13,38	10,03	-3,35	74,96
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	97,29	91,35	-5,94	93,89
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.092,56	4.297,66	205,11	105,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	788,00	406,64	-381,36	51,60
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,63	21,62	-18,01	54,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,77	2,99	-0,78	79,33
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 tại QĐ 2277/QĐ-UBND (ha)	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,24	5,41	-1,83	74,71
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	336,92	337,24	0,32	100,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	363,06	447,14	84,09	123,16
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	1,61		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	143,71	263,96	120,25	183,68

Nhìn chung, chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2024 phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Sơn tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh. Cụ thể như sau:

a. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp hiện có 19.299,10 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 18.721,40 ha. Trong năm kế hoạch giảm 473,49 ha, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: hiện có 11.136,08 ha. diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 10.928,83 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng lúa giảm 187,41 ha, (trong đó đất chuyên trồng lúa nước hiện có là 10.688,66 ha giảm 161,22 ha).

Diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 3,32 ha; đất an ninh 0,30 ha; đất thương mại – dịch vụ 7,05 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 35,00 ha; đất giao thông 80,21 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,58 ha; đất y tế 0,25 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,39 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,29 ha; đất công trình năng lượng 1,52 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,86 ha; đất ở tại nông thôn 21,61 ha; đất ở tại đô thị 34,38 ha; đất trụ sở cơ quan 0,66 ha.

+ Đồng thời trong năm kế hoạch chuyển đổi, cải tạo đất trồng lúa khác (LUK) sang đất chuyên trồng lúa nước (LUC) diện tích 19,84 ha tại các đơn vị: thị trấn Nưa 6,92 ha; xã Dân Quyền 8,96 ha; xã Hợp Lý 3,96 ha.

Như vậy năm 2024 diện tích trồng lúa là 10.948,67 ha, giảm 187,41 ha so với năm 2023 (trong đó đất chuyên trồng lúa nước có 10.527,43 ha giảm 161,22 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện có 1.019,59 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.008,13 ha. Trong năm kế hoạch đất trồng cây hàng năm giảm 11,45 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 3,40 ha, đất

thương mại - dịch vụ 0,83 ha; đất giao thông 5,69 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,35 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,20 ha; đất năng lượng 0,04 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,24 ha; đất nghĩa địa 0,50 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha.

Như vậy năm 2024 đất trồng cây hàng năm khác là 1.008,13 ha giảm 11,45 ha so với năm 2023.

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện có 1.562,45 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.548,35 ha. Trong năm kế hoạch giảm 14,10 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất: Đất thương mại 2,20 ha, đất giao thông 8,04 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 3,01 ha; đất ở tại đô thị 0,64 ha.

Như vậy năm 2024 diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.548,35 ha giảm 14,10 ha so với năm 2023.

- Đất rừng phòng hộ: Hiện có 1.094,15 ha, trong năm kế hoạch vẫn được giữ nguyên.

- Đất rừng sản xuất: Hiện có 3.745,00 ha, tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3.591,84 ha. Trong năm kế hoạch giảm 153,16 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 12,31 ha; đất an ninh 0,10 ha, đất thương mại 7,20 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,82 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 31,24 ha; đất giao thông 10,59 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,20 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 87,70 ha.

Như vậy năm 2024 đất rừng sản xuất có diện tích 3.591,84 ha giảm 153,16 ha so với năm 2023.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện có 527,09 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 436,80 ha, trong năm kế hoạch giảm 90,29 ha. Diện tích giảm do chuyển sang: Đất nông nghiệp khác 0,34 ha; đất an ninh 0,10 ha, đất thương mại 38,26 ha; đất giao thông 7,16 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,23 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,17 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,81 ha; đất ở tại nông thôn 0,62 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 42,60 ha.

Như vậy năm 2024 đất nuôi trồng thủy sản là 436,80 ha giảm 90,29 ha so với năm 2023.

- Đất nông nghiệp khác: Hiện có 214,74 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 178,30 ha, trong năm kế hoạch giảm 36,44 ha. Sang các loại đất sau: đất thương mại 24,97 ha, đất giao thông 0,45 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 11,02 ha.

Đồng thời trong năm kế hoạch, đất nông nghiệp khác thực tăng 19,52 ha, lấy từ đất trồng lúa 3,32 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,40 ha; đất rừng sản xuất 12,31 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,34 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất chưa sử dụng 0,13 ha.

Như vậy đến năm 2024 đất nông nghiệp khác là 197,82 ha giảm 16,92 ha so với năm 2023.

Bảng 12: Diện tích kế hoạch đất nông nghiệp khác

STT	Đất nông nghiệp khác	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng	19,52		
1	Trang trại dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	6,86	NKH	Xã Đồng Thắng
2	Trang trại thôn 7	1,60	NKH	Xã Thọ Bình
3	Trang trại nông nghiệp	3,21	NKH	Xã Thọ Tân
4	Trang trại trồng rau sạch công nghệ cao	0,35	NKH	Xã Dân Quyền
5	Trang trại nông nghiệp	4,00	NKH	Xã Thọ Tân
6	Trang trại nông nghiệp	3,50	NKH	Xã Hợp Thành

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp hiện có 9.439,97 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 9.267,89 ha, tăng 474,85 ha so với năm 2023. Năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp là 9.914,82 ha, gồm các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: Hiện có 126,74 ha. Trong năm kế hoạch vẫn được giữ nguyên.

- Đất an ninh: Hiện có 0,61 ha, Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,61 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất an ninh tăng 1,20 ha. Được lấy từ đất trồng lúa 0,30 ha, đất trồng cây lâu năm 0,15 ha, đất rừng sản xuất 0,10 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,10 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,10 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha.

Như vậy năm 2024 diện tích đất an ninh là 1,81 ha tăng 1,20 ha so với năm 2023.

Bảng 13: Dự án đất an ninh

STT	Đất An ninh	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trụ Sở công an thị trấn Triệu Sơn	0,10	CAN	Thị trấn Triệu Sơn
2	Trụ Sở công an xã Dân Lý	0,10	CAN	Xã Dân Lý
3	Trụ Sở công an xã Dân Lực	0,10	CAN	Xã Dân Lực
4	Trụ Sở công an xã Đồng Lợi	0,10	CAN	Xã Đồng Lợi
5	Trụ Sở công an xã Thọ Sơn	0,10	CAN	Xã Thọ Sơn
6	Trụ Sở công an xã Thọ Bình	0,10	CAN	Xã Thọ Bình
7	Trụ Sở công an xã Đồng Tiến	0,10	CAN	Xã Đồng Tiến
8	Trụ Sở công an xã Thọ Thế	0,10	CAN	Xã Thọ Thế

STT	Đất An ninh	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
9	Trụ Sở công an xã Thọ Tân	0,10	CAN	Xã Thọ Tân
10	Trụ Sở công an xã Xuân Thọ	0,10	CAN	Xã Xuân Thọ
11	Trụ Sở công an xã Thọ Tiến	0,10	CAN	Xã Thọ Tiến
12	Trụ Sở công an xã Hợp Tiến	0,10	CAN	Xã Hợp Tiến

- Đất cụm công nghiệp: Hiện có 10,73 ha, trong năm kế hoạch vẫn được giữ nguyên.

- Đất thương mại - dịch vụ: Hiện có 20,65 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 18,00 ha, trong năm kế hoạch đất thương mại dịch vụ giảm 2,65 ha sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,50 ha, đất giao thông 0,06 ha, đất ở tại đô thị 0,09 ha.

Đồng thời diện tích đất thương mại thực tăng 177,57 ha được lấy từ đất trồng lúa 7,05 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,83 ha; đất trồng cây lâu năm 2,20 ha, đất rừng sản xuất 7,20 ha, đất nuôi trồng thủy sản 38,26 ha, đất nông nghiệp khác 24,97 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,96 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 69,21 ha, đất giao thông 10,36 ha; đất thủy lợi 5,15 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha, đất ở đô thị 1,52 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 3,49 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,96 ha, đất chưa sử dụng 0,34 ha.

Như vậy năm 2024 diện tích đất thương mại dịch vụ là 195,57 ha tăng 174,92 ha so với năm 2023.

Bảng 14: Dự án đất thương mại dịch vụ

STT	Đất thương mại, dịch vụ	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Cửa hàng xăng dầu Dân Lực	0,19	TMD	Xã Dân Lực
2	Khu thương mại, dịch vụ kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp tổng hợp	0,42	TMD	Xã Dân Lý
3	Cửa hàng Xăng dầu Dân Lý	0,29	TMD	Xã Dân Lý
4	Đất thương mại dịch vụ (Cây Xăng dầu)	0,27	TMD	Xã Thọ Ngọc
5	Cửa hàng xăng dầu Thọ Thế	0,40	TMD	Xã Thọ Thế
6	Đất thương mại dịch vụ	0,40	TMD	Xã Thọ Thế
7	Đất thương mại dịch vụ	0,66	TMD	Thị trấn Triệu Sơn
8	Đất thương mại dịch vụ	0,02	TMD	Thị trấn Triệu Sơn
9	Đất thương mại dịch vụ	0,62	TMD	Xã Hợp Thành
10	Mở rộng cửa hàng xăng dầu Hợp Thành	0,07	TMD	Xã Hợp Thành
11	Đất thương mại dịch vụ	0,49	TMD	Xã Hợp Thành

STT	Đất thương mại, dịch vụ	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
12	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Anh Kết	0,70	TMD	Xã Vân Sơn
13	Đất thương mại dịch vụ	0,51	TMD	Xã Vân Sơn
14	Đất thương mại dịch vụ	0,09	TMD	Xã Vân Sơn
15	Cửa hàng xăng dầu Trung Việt	0,32	TMD	Xã Khuyến Nông
16	Đất thương mại dịch vụ	0,12	TMD	Xã Khuyến Nông
17	Đất thương mại dịch vụ	0,37	TMD	Xã Bình Sơn
18	Đất thương mại dịch vụ	0,20	TMD	Xã Tiến Nông
19	Đất thương mại dịch vụ	0,57	TMD	Xã Dân Lực
20	Đất thương mại dịch vụ	2,70	TMD	Xã Dân Lực
21	Đất thương mại dịch vụ	0,20	TMD	Xã Dân Lực
22	Đất thương mại dịch vụ (Dự án Quần thể du lịch Am Tiên)	325,00	DKV	Thị trấn Nưa
			DGT	
			MNC	
23	Đất thương mại dịch vụ	0,95	TMD	Xã Minh Sơn

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện có 152,49 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 146,11 ha. Trong năm kế hoạch giảm 6,38 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha, đất thương mại dịch vụ 5,96 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,32 ha.

Đồng thời đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 47,03 ha được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 35,00 ha; đất rừng sản xuất 3,82 ha; đất thương mại dịch vụ 2,50 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,73 ha, đất giao thông 1,75 ha; đất thủy lợi 0,91 ha; đất ở tại nông thôn 0,32 ha.

Như vậy năm 2024 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 193,14 ha tăng 40,65 ha so với năm 2023.

Bảng 15: Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

STT	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Nhà máy chế biến lâm sản Hào Hương	1,03	SKC	Xã Hợp Thành
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,89	SKC	Xã Hợp Thành
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,28	SKC	Xã Hợp Thành
4	Mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên	4,79	SKC	Xã Thái Hoà

STT	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
5	Xưởng sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn và kinh doanh vật liệu xây dựng Hùng Cường	0,50	SKC	Xã Thọ vực
6	Nhà Máy May Minh Anh Trường Thắng	5,86	SKC	Thị trấn Nưa
7	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	1,60	SKC	Xã Thọ Ngọc
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,70	SKC	Xã Thọ Tiến
9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,01	SKC	Xã Thọ Tiến
10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,14	SKC	Xã Nông Trường
11	Nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và gia công giấy vàng mã xuất khẩu	2,00	SKC	Xã Thọ Vực
12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,85	SKC	Xã Tiến Nông
13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,00	SKC	Xã Hợp Thắng
14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,50	SKC	Xã Triệu Thành
15	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,80	SKC	Xã Thái Hoà
16	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,08	SKC	Xã Thọ Dân

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản hiện có 486,80 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 403,66 ha, trong năm kế hoạch giảm 83,14 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 69,21 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,73 ha đất giao thông 11,20 ha.

Đồng thời đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 31,24 được lấy từ đất rừng sản xuất.

Như vậy đến năm 2024 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 434,90 ha, giảm 51,90 ha so với năm 2023.

Bảng 16: Dự án đất cho hoạt động khoáng sản

STT	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Khai thác khoáng sản	2,94	SKS	Xã Thọ Tiến
2	Khai thác khoáng sản	4,00	SKS	Xã Thọ Tiến
3	Khai thác khoáng sản	3,20	SKS	Xã Thọ Tiến
4	Khai thác khoáng sản	5,00	SKS	Xã Thọ Tiến

STT	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
5	Khai thác khoáng sản	4,00	SKS	Xã Thọ Tiến
6	Khai thác khoáng sản	1,30	SKS	Xã Hợp Lý
7	Khai thác khoáng sản	5,80	SKS	Xã Thọ Cường
8	Khai thác khoáng sản	5,00	SKS	Xã Hợp Thắng

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; Hiện có 28,32 ha trong năm kế hoạch vẫn được giữ nguyên.

- Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Hiện có 3.170,40 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3.133,85 ha, trong năm kế hoạch tăng 141,56 ha. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2024 là 3.311,96 ha. Cụ thể từng loại như sau:

+ Đất giao thông: Hiện có 2.113,11 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.094,93 ha, trong năm kế hoạch giảm 18,18 ha cho các loại đất: đất nông nghiệp khác 0,02 ha, đất thương mại dịch vụ 10,36 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,75 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,12 ha, đất công trình năng lượng 0,08 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,30 ha, đất ở tại nông thôn 1,77 ha, đất ở tại đô thị 1,38 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,38 ha.

Đồng thời đất giao thông tăng 166,35 ha từ các dự án và mặt bằng khu dân cư, lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 80,21 ha, đất trồng cây hàng năm khác 5,69 ha, đất trồng cây lâu năm 8,04 ha, đất rừng sản xuất 10,59 ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,16 ha, đất nông nghiệp khác 0,45 ha, đất thương mại dịch vụ 0,06 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 11,20 ha, đất thủy lợi 6,43 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,13 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,52 ha, đất công trình năng lượng 0,02 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,81 ha, đất ở tại nông thôn 30,77 ha, đất ở tại đô thị 0,10 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha, đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 1,14 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 1,98 ha, đất chưa sử dụng 1,03 ha.

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất giao thông là 2.261,29 ha, tăng 148,17 ha so với năm 2023.

Bảng 17: Dự án đất giao thông

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đường Từ Trung Tâm Thành Phố Thanh Hóa, Nối Với Đường Giao Thông Từ Cảng	41,30	2,79	7,45	DGT	Xã Đồng Tiến
				16,47	DGT	Xã Đồng Thắng
				0,57	DGT	Thị trấn Nưa

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Sơn - tỉnh Thanh Hoá

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Hàng Không Thọ Xuân, Đi Khu Kinh Tế Nghi Sơn (tuyến 1)			14,03	DGT	Xã Đồng Lợi
2	Dự án đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỗ Hên đến đường tỉnh 514 (tuyến 2)	52,70	7,87	1,72	DGT	Xã An Nông
				1,53	DGT	Xã Đồng Lợi
				5,99	DGT	Xã Hợp Thắng
				8,69	DGT	Xã Hợp Thành
				2,50	DGT	Khuyến Nông
				3,66	DGT	Nông Trường
				13,21	DGT	Xã Thái Hoà
				7,53	DGT	Xã Vân Sơn
3	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân (tuyến 3)	43,09	6,91	4,60	DGT	Xã Hợp Lý
				1,54	DGT	Xã Hợp Thành
				6,45	DGT	Xã Hợp Tiến
				5,84	DGT	Xã Thọ Sơn
				17,75	DGT	Xã Thọ Tiến
4	Đường kết nối Quốc lộ 47C với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn đoạn từ Quốc lộ 47 - Tỉnh Lộ 514, huyện Triệu Sơn	9,17	7,55	1,62	DGT	TT Triệu Sơn Xã Dân Lực
5	Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Tiến Nông) đến Quốc lộ 47C (xã Vân Sơn)	6,10	3,85	2,25	DGT	Xã Tiến Nông, Xã Nông Trường, Xã Vân Sơn
6	Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Khuyến Nông) đến đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa - CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi)	0,19		0,19	DGT	Xã Khuyến Nông, Xã Đồng Lợi
7	Đường nối tỉnh lộ 515C và đường từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý - Xuân Thọ - Thọ Tiến	10,93	8,89	2,04	DGT	Xã Thọ Tân, Xã Hợp Lý, Xã Xuân Thọ, Xã Thọ Tiến
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ UBND xã Thọ Sơn đến đường tỉnh 514B	7,06		7,06	DGT	Xã Thọ Sơn, Thọ Bình
9	Mở rộng đường từ QL 47 đi UBND xã Tại thôn 6	0,50		0,50	DGT	Xã Thọ Ngọc

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Sơn - tỉnh Thanh Hoá

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
10	Dự án đường từ nhà máy giấy Adiana xã Thọ Dân đến đường vào xã Thọ Ngọc	1,00		1,00	DGT	Xã Thọ Dân, xã Thọ Ngọc
11	Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn (nút giao vút nối với đường vào xã Đồng Thắng)	0,55		0,55	DGT	Xã Đồng Thắng
12	Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn (nút giao liên thông Đồng Thắng Km9+720)	1,55		1,55	DGT	Xã Đồng Lợi
13	Đường nút giao Đồng Thắng (Km 335+400) thuộc dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Mai Sơn – QL 45 thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	6,63		6,63	DGT	Các xã: Đồng Lợi, Đồng Thắng,
14	Cầu Cốc Thuận qua Kênh Nam	0,82		0,82	DGT	Xã Xuân Lộc
15	Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47	7,49		7,49	DGT	Xã Thọ Ngọc, Thọ Cường
16	Đường giao thông nối tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C theo hình thức PPP, hợp đồng BT	1,50	1,40	0,10	DGT	Xã Minh Sơn, thị trấn Triệu Sơn
17	Đường nối tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi Quốc lộ 47 (xã Dân Quyền), huyện Triệu Sơn	1,02		1,02	DGT	Xã Dân Quyền, Thị trấn Triệu Sơn
18	Bến Xe Hào Hương	1,05	1,05		DGT	Xã Hợp Thắng Xã Hợp Thành
19	Bến xe thị trấn Nưa	0,99	0,99		DGT	Thị trấn Nưa

+ Đất thủy lợi: Hiện có 577,61 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 563,02 ha, trong năm kế hoạch giảm 14,49 ha, cho các mục đích: đất thương mại dịch vụ 5,15 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,91 ha,

đất giao thông 6,43 ha, đất công trình năng lượng 0,05 ha; đất ở tại nông thôn 0,71 ha, đất ở tại đô thị 1,23 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha.

Như vậy năm 2024 diện tích đất thủy lợi là 563,12 ha giảm 14,49 ha so với năm 2023.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện có 38,57 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 38,37 ha, trong năm kế hoạch giảm 0,20 ha sang đất an ninh 0,10 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,01 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,07 ha; đất chợ 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.

Đồng thời đất văn hoá tăng 2,11 ha từ các dự án và mặt bằng khu dân cư, lấy vào đất trồng lúa 0,58 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,35 ha, đất rừng sản xuất 0,20 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,23 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,15 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,37 ha, đất ở tại nông thôn 0,11 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,04 ha.

Như vậy năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá là 40,48 ha tăng 1,91 ha so với năm 2023.

Bảng 18: Dự án đất cơ sở văn hoá

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Nhà văn hoá tổ dân phố 7	0,08		0,08	DVH	Thị trấn Nưa
2	Mở rộng nhà văn hóa thôn 4	0,07		0,07	DVH	Xã Thọ vực
3	Nhà văn hoá thôn 4	0,10		0,10	DVH	Xã Xuân Thọ
4	Nhà văn hoá thôn 5	0,15		0,15	DVH	Xã Xuân Thọ
5	Mở rộng đài tưởng niệm	0,25		0,25	DVH	Xã Xuân Thọ
6	Nhà văn hoá thôn Thành Tín	0,20		0,20	DVH	Xã Xuân Lộc
7	Nhà văn hoá thôn Thủy Tú	0,15		0,15	DVH	Xã Xuân Lộc
8	Nhà văn hoá thôn Yên Trinh	0,07		0,07	DVH	Xã Xuân Lộc
9	Nhà văn hóa Thôn 6	0,20		0,20	DVH	Xã Thọ Sơn
10	Trung tâm văn hóa Thôn 1	0,20		0,20	DVH	Xã Thọ Tiến
11	Nhà văn hoá thôn 1	0,10		0,10	DVH	Xã Dân Lý
12	Nhà văn hoá thôn 3	0,10		0,10	DVH	Xã Dân Lý
13	Mở rộng nhà văn hoá thôn 1	0,04		0,04	DVH	Xã Minh Sơn
14	Nhà văn hóa thôn Tâm Tiến	0,20		0,20	DVH	Xã Hợp Thắng
15	Nhà văn hoá, sân thể thao thôn Xuân Tiên	0,10		0,10	DVH	Xã Dân Lực
16	Nhà văn hoá, sân thể thao thôn Tiên Mộc	0,10		0,10	DVH	Xã Dân Lực

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Sơn - tỉnh Thanh Hoá

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện có 12,64 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 12,54 ha, trong năm kế hoạch đất y tế tăng 0,60 ha, lấy vào đất trồng lúa 0,25 ha, đất trồng cây lâu năm 0,03 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,32 ha.

Đồng thời đẩy xây dựng cơ sở y tế giảm 0,10 ha sang đất an ninh tại thị trấn Triệu Sơn.

Như vậy năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 13,14 ha, tăng 0,50 ha so với năm 2023.

Bảng 19: Dự án đất cơ sở y tế

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Tổng	0,60		0,60		
1	Trung tâm y tế huyện Triệu Sơn	0,32		0,32	DYT	Thị trấn Triệu Sơn
2	Trạm y tế xã Thọ Sơn	0,25		0,25	DYT	Xã Thọ Sơn
3	Mở rộng trạm y tế xã Xuân Thịnh	0,03		0,03	DYT	Xã Xuân Thịnh

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Hiện có 95,42 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 93,86 ha, trong năm kế hoạch giảm 1,56 ha cho các loại đất: đất giao thông 0,13 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,15 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,13 ha, đất chợ 0,13 ha, đất ở đô thị 0,64 ha, đất trụ sở cơ quan 0,64 ha.

Đồng thời đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo tăng 1,16 ha từ các dự án và các mặt bằng khu dân cư, lấy vào đất trồng lúa 0,39 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha, đất ở tại nông thôn 0,15 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,25 ha.

Như vậy năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 95,02 ha, giảm 0,40 ha so với năm 2023.

Bảng 20: Dự án đất cơ sở giáo dục - đào tạo

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Tổng	1,16		1,16		
1	Mở rộng Trường mầm non	0,20		0,20	DGD	Xã Thái Hoà
2	Mở rộng trường Mầm Non	0,10		0,10	DGD	Xã Minh Sơn
3	Mở rộng Trường trung học cơ sở	0,22		0,22	DGD	Xã Thọ Bình

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
4	Mở rộng trường mầm non	0,17		0,17	DGD	Xã Đồng Tiến
5	Mở rộng trường Mầm Non	0,13		0,13	DGD	Xã Thọ Dân
6	Mở rộng Trường mầm non	0,12		0,12	DGD	Xã Bình Sơn
7	Mở rộng trường THPT Triệu Sơn 4 (hạng mục xây mới nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ)	0,22		0,22	DGD	Xã Thọ Dân

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Hiện có 57,69 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 56,70 ha, trong năm kế hoạch giảm 0,99 ha cho đất an ninh 0,10 ha, đất giao thông 0,52 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,37 ha.

Đồng thời đất thể thao tăng 2,22 ha từ các dự án và mặt bằng chi tiết trong khu dân cư, lấy vào đất trồng lúa 1,29 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,81 ha, đất giao thông 0,12 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,13 ha.

Như vậy năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 58,92 ha tăng 1,23 ha, so với năm 2023.

Bảng 21: Dự án đất cơ sở thể dục - thể thao

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Tổng	2,22		2,22		
1	Sân vận động trung tâm xã	1,20		1,20	DTT	Xã Thọ Cường
2	Mở rộng đất thể thao trung tâm xã Xuân Thọ	0,81		0,81	DTT	Xã Xuân Thọ
3	Sân thể thao thôn Xuân Tiên	0,21		0,21	DTT	Xã Dân Lực

+ Đất công trình năng lượng: Hiện có 4,14 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4,12 ha trong năm kế hoạch giảm 0,02 ha sang đất giao thông.

Đồng thời đất công trình năng lượng tăng 3,46 ha từ các dự án và mặt bằng khu dân cư lấy vào đất trồng lúa 1,52 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha, đất giao thông 0,08 ha, đất thủy lợi 0,05 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,20 ha, đất ở tại nông thôn 1,57 ha.

Như vậy năm 2024 diện tích đất công trình năng lượng là 7,58 ha, tăng 3,44 ha so với năm 2023.

Bảng 22: Dự án đất năng lượng

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Tổng	3,46		3,46		
1	Chống quá tải đường dây 35kV NR Giắt Đà lộ 371 trạm 110kV Triệu Sơn	0,059		0,059	DNL	Xã Thọ Dân, xã Thọ Tân,
1	Xây dựng xuất Tuyến 22kV lộ 475 Đông Sơn	0,03		0,03	DNL	Xã Dân Quyền
2	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp điện lực Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hoá, Triệu Sơn	0,01		0,01	DNL	Xã Đồng Lợi
3	Đường điện 500KV Quỳnh Lưu- Thanh Hoá	3,27		3,27	DNL	Xã Đồng Tiến, Đồng Lợi, Dân Quyền, Khuyến Nông, Tiến Nông
4	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp điện lực Triệu Sơn	0,01120		0,01120	DNL	Xã Nông Trường, Thọ Tiến
5	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung áp huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa	0,04934		0,04934	DNL	Xã Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, Thọ Thế, Thọ Dân
6	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa	0,03226		0,03226	DNL	Xã Dân Quyền, Dân Lý, Thọ Phú, Dân Lực, Xuân Thọ, Thọ Phú, Đồng Tiến, An Nông, Thọ Tiến, Thọ Cường
7	Chống quá tải đường dây 35kV NR Giắt Đà lộ 371 trạm 110kV Triệu Sơn	0,059		0,059	DNL	Xã Thọ Dân, xã Thọ Tân,

+ Đất công trình bưu chính viễn thông trong năm kế hoạch vẫn được giữ nguyên diện tích 1,08 ha;

+ Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia trong năm kế hoạch vẫn được giữ nguyên diện tích 15,67 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Hiện có 13,10 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 12,90 trong năm kế hoạch giảm 0,2 ha sang đất năng lượng.

Đồng thời đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 0,40 ha lấy vào đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,07 ha, đất ở tại nông thôn 0,23 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 0,10 ha.

Như vậy năm 2024 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 13,30 ha, tăng 0,20 ha so với năm 2023.

Bảng 23: Dự án đất di tích lịch sử - văn hóa

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Tổng	0,40		0,40		
1	Khu di tích lịch sử làng Quần Tiến	0,24		0,24	DDT	Xã Thọ Cường
2	Mở rộng khôi phục đền thờ Lê Lộng	0,16		0,16	DDT	Xã Thọ Vực

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải trong năm kế hoạch vẫn được giữ nguyên diện tích 8,63 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo: Hiện có 6,09 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 6,09 ha. Trong năm kế hoạch tăng 1,30 ha lấy vào đất trồng lúa 0,86 ha, đất trồng cây hàng năm 0,24 ha, đất trồng cây lâu năm 0,04 ha, đất ở tại nông thôn 0,12 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 0,04 ha.

Như vậy năm 2024 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 7,40 ha tăng 1,30 ha so với năm 2023.

Bảng 24: Dự án đất cơ sở tôn giáo

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Tổng	1,30		1,30		
1	Khôi phục Chùa Di Linh	0,40		0,40	TON	Xã Hợp Lý
2	Mở rộng, khôi phục chùa Quần Hậu	0,90		0,90	TON	Xã An Nông

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Hiện có 215,80 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 214,99 ha, trong năm kế hoạch giảm 0,81 ha sang đất giao thông.

Đồng thời đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 0,50 ha lấy vào đất trồng cây hàng năm khác tại thị trấn Nưa để mở rộng nghĩa địa Mả Bản.

Như vậy năm 2024 diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 215,49 ha, giảm 0,31 ha so với năm 2023.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội trong năm kế hoạch vẫn được giữ nguyên diện tích 0,82 ha;

+ Đất chợ trong năm kế hoạch vẫn được giữ nguyên diện tích 10,03 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện có 1,35 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,35 ha, trong năm kế hoạch tăng 90,00 ha, được lấy từ đất rừng sản xuất 87,70 ha đất giao thông 2,30 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng nằm trong dự án mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư và quần thể khu du lịch Am Tiên tại thị trấn Nưa.

Như vậy năm 2024 đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 91,35 ha, tăng 90,00 ha so với năm 2023.

- Đất ở tại nông thôn: Hiện có 4.303,19 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4.269,74 ha. Trong năm kế hoạch giảm 33,46 ha sang các loại đất: đất thương mại dịch vụ 0,07 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,32 ha, đất giao thông 30,77 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,11 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,15 ha; đất công trình năng lượng 1,57 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,23 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,12 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha.

Đồng thời đất ở nông thôn tăng 27,93 ha được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 21,61 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 3,01 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,62 ha; đất giao thông 1,77 ha; đất thủy lợi 0,71 ha, đất chưa sử dụng 0,01 ha.

Như vậy năm 2024 diện tích đất ở tại nông thôn là 4.297,66 ha, giảm 5,53 ha so với năm 2023.

Bảng 25: Dự án đất ở tại nông thôn

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Loại đất sử dụng	
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Khu dân cư Đình cũ và thôn 9	2,12		2,12	ONT	Xã Thọ Ngọc
2	Khu dân cư thôn Doãn Thái	1,18		1,18	ONT	Xã Khuyến Nông
3	Khu dân cư mới kết hợp dịch vụ thương mại tổng hợp tại đô thị Thiệu, huyện Triệu Sơn	4,27		4,27	ONT	Xã Dân Quyền
						Xã Dân Lý
4	Khu dân cư cửa ông Sự	0,2		0,2	ONT	Xã Hợp Lý
5	Xen cư thôn 2	0,2		0,2	ONT	Xã Dân Quyền

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Loại đất sử dụng	
6	Khu Dân cư Đít Chứm thôn 4	0,33		0,33	ONT	Xã Dân Quyền
7	Dự án tái định cư xã Hợp Thành để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nổ Hên đến đường tỉnh 514, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	3,96		3,96	ONT	Xã Hợp Thành
8	Dự án tái định cư xã Vân Sơn để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân đoạn từ cầu Nổ Hên đến đường tỉnh 514	4,2		4,2	ONT	Xã Vân Sơn
9	Dự án tái định cư xã Đồng Thắng để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn	1,5	1,5		ONT	Xã Đồng Thắng
10	Khu xen cư thôn Nga Nha Thượng, xã Tiến Nông	0,13		0,13	ONT	Xã Tiến Nông
11	Điểm dân cư thôn 1(nay là thôn Hòa Triều) xã Tiến Nông	0,49		0,49	ONT	Xã Tiến Nông
12	Khu dân cư Đồng Sau thôn 3, thôn 4	0,4		0,4	ONT	Xã Xuân Thọ
13	Khu dân cư Thôn 6+7	1,66		1,66	ONT	Xã Thọ Cường
14	Điểm dân cư thôn 3 (thôn 5 cũ)	0,64		0,64	ONT	Xã Thọ Phú
15	Mặt bằng điều chỉnh khu dân cư thôn 1(Khu MB 2,7ha đã thực hiện 1,9ha)	0,8		0,8	ONT	Xã Thọ Thế
16	Khu dân cư mới đồng Vôi Mau thôn 5	0,42		0,42	ONT	Xã Nông Trường
17	Điểm dân cư thôn 3	1,03		1,03	ONT	Xã Thọ Tân
18	Khu dân cư thôn 5, xã Dân Lý	2,91		2,91	ONT	Xã Dân Lý

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Loại đất sử dụng	
19	Dự án tái định cư xã Đồng Thắng để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn	1,50	1,50		ONT	Xã Đồng Thắng
20	Mặt bằng quy hoạch điều chỉnh, mở rộng khu dân cư Thôn 1, năm 2019 (Thôn 2 cũ), xã Thọ Thế (QĐ 964/QĐ-UBND ngày 9/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện)	0,61	0,61		ONT	Xã Thọ Thế
21	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 11 (QĐ số 3753/QĐ-UBND ngày 20/6/2018)	0,01	0,01		ONT	Xã Thọ Thế
22	Mặt bằng quy hoạch chi tiết điểm xen cư năm 2019 tại Thôn 3, xã Thọ Tân	0,07	0,07		ONT	Xã Thọ Tân
23	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư năm 2015 (Khu A), xã Thọ Tân	0,16	0,16		ONT	Xã Thọ Tân
24	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn 6, 7, 8 (QĐ số 4741/QĐ-UBND ngày 30/8/2021)	0,19	0,19		ONT	Xã Dân Quyền
25	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư xã Dân Quyền (Điều chỉnh Khu I, L, MBQH năm 2009)	0,32	0,32		ONT	Xã Dân Quyền
26	Mặt bằng quy hoạch điều chỉnh khu dân cư mới Thôn 10 cũ (QĐ 5342/QĐ-UBND ngày 9/7/2017 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,41	0,41		ONT	Xã Dân Lý
27	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Quắn Nham 1, xã Đồng Lợi (QĐ 9115/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện)	0,04	0,04		ONT	Xã Đồng Lợi

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Loại đất sử dụng	
28	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Quần Nham 1, khu Vườn Nếp (QĐ 9116/QĐ-UBND ngày 11/12/2020)	0,42	0,42		ONT	Xã Đồng Lợi
29	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Diễn Đông, xã Hợp Thành (QĐ 5576/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện)	0,03	0,03		ONT	Xã Hợp Thành
30	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 5, 3, xã Thọ Cường (QĐ số 6051/QĐ-UBND ngày 8/8/2019 của Chủ tịch UBND huyện)	0,02	0,02		ONT	Xã Thọ Cường
31	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thọ Dân - Khu B (MBQH phê duyệt ngày 23/6/2010)	0,29	0,29		ONT	Xã Thọ Dân
32	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư năm 2016 (khu A) (QĐ 15709/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của Chủ tịch UBND huyện)	0,06	0,06		ONT	Xã Minh Sơn
33	Khu dân cư Thôn 7 (QĐ số 8884/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)	0,04	0,04		ONT	Xã Thọ Vực
34	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư tập trung Thôn 4, Thôn 5 (QĐ 8143/QĐ-UBND ngày 22/10/2023 của Chủ tịch UBND huyện)	0,01	0,01		ONT	Xã Thọ Vực
35	Tái định cư thôn 7 xã Thọ Vực	0,043	0,043		ONT	Xã Thọ Vực
36	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 11 (QĐ số 4342/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,04	0,04		ONT	Xã Hợp Lý

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Loại đất sử dụng	
37	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Phú Vinh (QĐ 8742/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,04	0,04		ONT	Xã Xuân Thịnh
38	MBQH khu dân cư Thôn 4 (thôn Phú Vinh) (QĐ 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021)	0,72	0,72		ONT	Xã Xuân Thịnh
39	MBQH khu dân cư thôn 8 (QĐ 8775/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	1,19	1,19		ONT	Xã Vân Sơn
40	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư VT2, TDP 8 (QĐ số 94/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	1,14	1,14		ODT	Thị trấn Nưa
41	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Đô Quang, Đô Thịnh (Khu dân cư mới xã An Nông - QĐ 9486/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,75	0,75		ONT	Xã An Nông
42	Mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch khu dân cư thôn Trúc Chuẩn 4	0,14	0,14		ONT	Xã Đồng Tiến
43	Mặt bằng quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn Đồng Vinh	0,04	0,04		ONT	Xã Đồng Tiến

- Đất ở tại đô thị: Hiện có 369,87 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 368,25 ha. Trong năm kế hoạch giảm 1,62 ha do chuyển sang đất thương mại 1,52 ha, đất giao thông 0,10 ha.

Đồng thời đất ở đô thị tăng 38,39 ha được lấy từ đất trồng lúa 34,38 ha; đất trồng cây lâu năm 0,64 ha; đất thương mại dịch vụ 0,09 ha, đất giao thông 1,38 ha, đất thủy lợi 1,23 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,64 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,03 ha.

Như vậy năm 2024 diện tích đất ở tại đô thị là 406,64 ha, tăng 36,77 ha so với năm 2023.

Bảng 26: Dự án đất ở tại đô thị

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Khu Đô thị Sao Mai	1,11		1,11	ODT	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Minh Sơn
2	Khu dân cư Thôn Tân Dân	6,34		3,19	DGT	Thị trấn Triệu Sơn
				2,77	ODT	
				0,05	DVH	
				0,33	DTT	
3	Khu dân cư Đầm Bồi Thôn Tân Minh	1,60	0,06		DKV	Thị trấn Triệu Sơn
			0,58		DGT	
			0,96		ODT	
4	Khu dân cư Đồng Năn 1	9,89	5,02		ODT	Thị trấn Triệu Sơn
			0,09		DVH	
			0,31		DKV	
			4,47		DGT	
5	Khu dân cư Đồng Năn 2	8,93	3,87		ODT	Thị trấn Triệu Sơn
			0,08		DVH	
			0,42		DKV	
			2,10		DGD	
			2,46		DGT	
6	Khu dân cư Đồng Năn 3	9,07	3,78		ODT	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Minh Sơn
			0,08		DVH	
			0,50		DKV	
			4,71		DGT	
7	Khu dân cư Nam Đồng Thiều	6,44		6,44	ODT	Thị trấn Triệu Sơn
8	Khu dân cư mới phía Tây Bắc đường tỉnh 517, xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn	18,86		18,86	ODT	Đồng Lợi
9	Khu đô thị mới Sao Mai xã Xuân Thịnh, Thọ Dân	1,40		1,40	ODT	Xã Thọ Dân, Xã Xuân Thịnh
10	Mặt bằng khu dân cư VT2, tổ dân phố 8 (QĐ số 94/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	1,14	1,14		ODT	Thị trấn Nưa

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện có 20,65 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 20,15 ha, trong năm kế hoạch giảm 0,50 ha do chuyển sang đất an ninh 0,15 ha, đất giao thông 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,08 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,25 ha.

Đồng thời đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng là 1,47 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,66 ha; đất giao thông 0,02 ha, đất thủy lợi 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,64 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha.

Như vậy năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 21,62 ha, tăng 0,97 ha so với năm 2023.

Bảng 27: Dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan

STT	Dự án trụ sở cơ quan nhà nước	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Mở rộng trụ sở ủy ban xã	0,14	TSC	Xã Bình Sơn
2	Trụ sở UBND xã Thọ Cường	0,69	TSC	Xã Thọ Cường
3	Trụ sở UBND xã Hợp Tiến	0,64	TSC	Xã Hợp Tiến

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có 2,99 ha, trong năm kế hoạch vẫn được giữ nguyên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Hiện có 9,04 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5,41 ha. Trong năm kế hoạch giảm 3,63 ha sang đất thương mại dịch vụ 3,49 ha; thực hiện dự án quần thể khu du lịch Am Tiên, đất có di tích lịch sử văn hoá 0,10 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha.

Như vậy năm 2024 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 5,41 ha, giảm 3,63 ha so với năm 2023.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện có 338,38 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 337,24 ha, trong năm kế hoạch giảm 1,14 ha do thực hiện dự án đất giao thông.

Như vậy năm 2024 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 337,24 ha, giảm 1,14 ha so với năm 2023.

- Đất mặt nước chuyên dùng: Hiện có 396,16 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 393,14 ha, trong năm kế hoạch giảm 3,01 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,96 ha; đất giao thông 1,98 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha.

Đồng thời đất mặt nước chuyên dùng tăng 54,00 ha để thực hiện dự án quần thể khu du lịch Am Tiên tại thị trấn Nưa, được lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 42,60 ha, đất nông nghiệp khác 11,02 ha, đất giao thông 0,38 ha.

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất mặt nước chuyên dùng là 447,14 ha, tăng 50,99 ha so với năm 2023.

- Đất phi nông nghiệp khác: hiện có 1,61 ha, diện tích đất phi nông nghiệp khác trong năm kế hoạch vẫn được giữ nguyên.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng hiện có 265,47 ha, diện tích giảm do đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng so với hiện trạng là 1,51 ha để sử dụng cho các loại đất: Đất nông nghiệp khác 0,13 ha; đất thương mại dịch vụ 0,34 ha; đất giao thông 1,03 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

Như vậy năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng là 263,96 ha, giảm 1,51 ha so với năm 2023.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 473,49 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 184,09 ha (*đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp 177,74 ha*).

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 8,05 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 14,10 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 140,85 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 89,95 ha.

+ Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 36,44 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 12,31 ha, trong đó:

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 12,31 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 5,85 ha.

Bảng 28: Diện tích chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong kế hoạch năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	473,49
	<i>Trong đó</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	184,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>177,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	140,85
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	89,95
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	36,44
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		12,31
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	12,31
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,85

(Chi tiết xem biểu 07-CH)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 243,48 ha. Trong đó: Thu hồi đất nông nghiệp là 189,28 ha, thu hồi đất phi nông nghiệp là 54,20 ha. Cụ thể theo bảng sau:

Bảng 29: Diện tích đất cần thu hồi năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	189,28
	<i>Trong đó:</i>		

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Sơn - tỉnh Thanh Hoá

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.1	Đất trồng lúa	LUA	142,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	140,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,89
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,29
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	54,20
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,83
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	4,22
-	Đất thủy lợi	DTL	8,89
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,43
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,99
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,81
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	33,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết xem Biểu 08/CH)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 1,51 ha cho mục đích đất nông nghiệp 0,13 ha và đất phi nông nghiệp 1,38 ha.

Bảng 30: Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,13
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,38
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Sơn - tỉnh Thanh Hoá

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,03
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1,03
-	Đất thủy lợi	DTL	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2024 được thể hiện chi tiết tại Biểu 10/CH

(Chi tiết xem Biểu 10/CH)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất**3.8.1. Cơ sở tính toán**

- Luật Đất đai – Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 04/VBHN-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Quyết định 1928/QĐ-UBND ngày 20/06/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Ban hành bảng giá xây dựng nhà mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ.
- Quyết định 27/2021/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định mức thu, thời hạn nộp, quản lý và sử dụng kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh quy định Bảng giá các loại đất thời kỳ 2022 – 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định 11/2022/QĐ-UBND ngày 20/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

3.8.2. phương pháp tính toán:

3.8.2.1. Đối với các khoản thu

* Giá các loại đất được tính bình quân trên địa bàn huyện:

- Giá đất ở tại đô thị	: 3.000.000 đồng/m ²
- Giá đất ở tại nông thôn	: 1.500.000 đồng/m ²
- Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 600.000 đồng/m ²
- Giá đất thương mại, dịch vụ	: 800.000 đồng/m ²
- Giá đất trồng cây hàng năm khác	: 40.000 đồng/m ²
- Giá trồng cây lâu năm	: 22.000 đồng/m ²
- Giá đất rừng sản xuất	: 10.000 đồng/m ²
- Giá đất nuôi trồng thủy sản	: 40.000 đồng/m ²
- Giá đất nông nghiệp khác	: 22.000 đồng/m ²

* Tỷ lệ đơn giá thuê đất áp dụng huyện đồng bằng: 1% .

Bảng 31: Ước tính số tiền thu từ đất năm 2024 của huyện Triệu Sơn

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá	Thành tiền	Thành tiền (đồng)
			(đồng/ m ²)	(Thuê đất 1%)	
1	Đầu giá quyền sử dụng đất ở đô thị	38,39	3.000.000		1.151.700.000.000
2	Đầu giá quyền sử dụng đất ở nông thôn	27,93	1.500.000		418.890.000.000
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	47,03	600.000	2.821.800.000	2.821.800.000
4	Đất thương mại, dịch vụ	177,57	800.000	14.205.472.000	14.205.472.000
5	Đất nông nghiệp khác	19,52	22.000	42.944.000	42.944.000
	Tổng số tiền thu từ đất:				1.587.660.216.000

3.8.2.2. Đối với các khoản chi:

* Giá các loại đất được tính bình quân trên địa bàn huyện:

- Giá đất ở tại đô thị : 3.000.000 đồng/m²
- Giá đất ở tại nông thôn : 1.500.000 đồng/ m²
- Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 600.000 đồng/ m²
- Giá đất thương mại, dịch vụ : 800.000 đồng/m²
- Giá đất trồng cây hàng năm khác : 40.000 đồng/ m²
- Giá trồng cây lâu năm : 22.000 đồng/ m²
- Giá đất rừng sản xuất : 10.000 đồng/ m²
- Giá đất nuôi trồng thủy sản : 40.000 đồng/ m²
- Giá đất nông nghiệp khác : 22.000 đồng/ m²

- Các khoản hỗ trợ khác (đào tạo chuyển đổi việc làm, hỗ trợ theo tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp/ khẩu...): 2,0 lần giá đất nông nghiệp thu hồi.

- Nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: 50% giá đất theo quy định.

- Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất sang mục đích khác: 43,64 triệu đồng/ha.

Bảng 32: Ước tính các khoản chi phí năm 2024 của huyện Triệu Sơn

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Đất trồng lúa	142,05	40.000	1	56.818.388.000
2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,22	40.000	1	2.889.280.000
3	Đất trồng cây lâu năm	9,13	22.000	1	2.007.830.000
4	Đất rừng sản xuất	10,89	10.000	1	1.089.000.000
5	Đất nuôi trồng thủy sản	8,29	40.000	1	3.316.000.000
6	Đất nông nghiệp khác	11,70	22.000	1	2.574.000.000
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,42	600.000	1	2.520.000.000
8	Đất ở tại nông thôn	33,07	1.500.000	1	496.026.000.000
9	Đất ở tại đô thị	0,00	3.000.000	1	0
10	Các khoản hỗ trợ khác (đào tạo chuyển đổi việc làm, hỗ trợ theo tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp/ khẩu...)			1,5	0
11	Nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	142,05	20.000	1	28.409.194.000
12	Nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng rừng	10,89	4.364		475.239.600

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
13	Dự kiến chi phí xây dựng hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất				314.118.000.000
14	Tổng số chi phí:				910.242.931.600

3.8.2.3. Cân đối thu chi:

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 dư 617,417 tỷ đồng.

Trên đây là dự tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

4.1.1. Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp.

- Kết hợp nông - lâm trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

4.1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ đầu nguồn. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ về rừng.

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

- Đối với các vùng đất trồng lúa quản lý chặt chẽ vùng đất 2 lúa, sử dụng nguồn thu từ chuyển mục đích trồng lúa sang đất nông nghiệp để phát triển đất

lúa, các vùng đất trồng rau màu, cây hàng năm khác cần áp dụng tiến bộ kỹ thuật về giống mới, giải pháp canh tác thích nghi với biến đổi khí hậu hạn hán, mưa lũ bất thường, giảm thiểu sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu...

4.1.3. Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, thị trấn quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.
- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn đất còn trống.

4.1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường:

Đề nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý.
- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...
- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.
- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.
- Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: Từ khâu quy hoạch và tổ chức thực hiện đến các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững cùng các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất phù hợp đối với từng khu vực, từng địa phương.
- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: Hạn chế nguồn thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp về lãnh đạo chỉ đạo

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao trách nhiệm của các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương trong công tác quản lý đất đai và việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh phát triển.
- Chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư đảm bảo công khai,

minh bạch, dân chủ, công bằng, kịp thời đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật Đất đai điện hành.

4.2.2. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt, UBND huyện thực hiện việc công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân biết, tổ chức thực hiện.

- Đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai theo hướng tinh gọn, đơn giản và giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ phải theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và đảm bảo lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ... với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án. Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi, tránh tình trạng nhận bồi thường nhưng phải chờ đất tái định cư. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để đảm bảo thực hiện dự án theo kế hoạch;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, đồng thời cung cấp thông tin có liên quan sử dụng đất để thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4.2.3. Giải pháp về nguồn lực đầu tư

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Tiếp tục ưu tiên vốn đầu tư để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các hạng mục công trình dự án theo kế hoạch được duyệt, đồng thời thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý để phát triển kinh tế - xã hội.

- Bố trí nhân lực cán bộ có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. Chú trọng công tác đào tạo, tập huấn về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho cán bộ cấp xã.

4.3. Các giải pháp khác

- Cần phải khẳng định rõ cho các cấp chính quyền và toàn thể nhân dân, người sử dụng đất thấy rằng: Tài nguyên đất là loại tài nguyên có hạn, là nguồn lực phát triển do đó cần phải được quản lý sử dụng theo nguyên tắc “đầy đủ, hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả cao”.

- Tuyên truyền giáo dục cho nhân dân nắm vững luật pháp, chính sách quản

lý sử dụng đất đai của Đảng, Nhà nước. Hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân và người sử dụng đất hiệu và thực hiện việc quản lý sử dụng, bảo vệ, khai thác đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch. Người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi của mình theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và môi trường ban hành ngày 12/4/2021.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được xây dựng trên cơ sở phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, sự biến động về sử dụng các loại đất của huyện trong năm qua; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được duyệt, xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024; trên cơ sở tổng hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện, của các ngành, các lĩnh vực trong năm 2023; mang tính kế thừa, có căn cứ khoa học và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn huyện. Do đó kế hoạch đảm bảo tính khả thi hệ thống, phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện trong năm 2024.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (huyện), Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Triệu Sơn; các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng đơn vị xã, thị trấn. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

Xuất phát từ góc nhìn về đất đai để bố trí cơ cấu sử dụng đất, nên phương án này đảm bảo tính phù hợp. Trong năm 2024 việc chuyển đổi các loại đất như sau:

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp tăng cường chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mở rộng diện tích đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác.

- Các loại đất phi nông nghiệp được xem xét và tính toán cho mọi loại đất, cả giao thông, thủy lợi, an ninh, quốc phòng, đất có mục đích công cộng khác... trên cơ sở đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của từng giai đoạn và cả thời kỳ. Do vậy vừa đảm bảo tiết kiệm đất nhưng vẫn sử dụng hợp lý.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực KT-XH trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn kiến nghị:

- Hỗ trợ kinh phí cho từng dự án đã đặt ra cho trong năm kế hoạch 2024. Đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm như: Giao thông, thủy lợi, trường học, y tế, nhà văn hóa,.. theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Các chủ đầu tư dự án thuộc thẩm quyền cấp Trung ương, cấp tỉnh có dự án đầu tư trên địa bàn huyện cần phối hợp tích cực với huyện để hoàn thành sớm việc bồi thường, giao đất, xây dựng công trình sớm đưa vào sử dụng.

- Xây dựng hành lang pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

HỆ THỐNG BẢNG BIỂU KẾ HOẠCH